

Tiếng anh giao tiếp hàng ngày



MUC LUC

Bài 1: Gặp gỡ lần đầu tiên	1
Bài 2: Bắt chuyện với một người lạ	8
Bài 3: Xếp đặt một cuộc hẹn với bạn.....	15
Bài 4: Bày tỏ sở thích và chọn lựa.....	21
Bài 5: Mô tả sự vật và con người	28
Bài 6: Phát biểu ý kiến	34
Bài 7: Hỏi thăm đường.....	41
Bài 8: Ôn lại bài 1 đến Bài 7.....	47
Bài 9: Nhờ vả, yêu cầu và hỏi han khi muốn giúp ai.....	56
Bài 10: Cách đọc số thông thường.....	64
Bài 11: Các phép tính bang tính bang tiếng Anh.....	73
Bài 12: Đi mua sắm	79
Bài 13: Hỏi về các hoạt động thường xuyên của người khác	87
Bài 14: Mô tả kích cỡ của mọi vật.....	91
Bài 15: Sở hữu cách.....	97
Bài 16: Ôn lại bài 10 – 15	104
Bài 17: Nói về ngày tháng năm và giờ giấc.....	111
Bài 18: Câu đề nghị và trả lời	117
Bài 19: Cách nói thích và không thích	123
Bài 20: Đồng ý và không đồng ý.....	129
Bài 21: Bảo ai làm hay đừng làm việc gì	135
Bài 22: Thu thập và cung cấp thông tin	140
Bài 23: Dự kiến cho tương lai	147
Bài 24: Xin lỗi	153
Bài 25: Nói chuyện về sức khỏe	158
Bài 26: Ôn tập toàn bộ loạt 1	164

Bài 1: Gặp gỡ lần đầu tiên

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Trong bài học, các bạn sẽ nghe bài đối thoại sau đây, trước tiên các bạn nghe từng phần một, sau đó là toàn bài. Khi nghe các bạn hãy cố gắng không nhìn vào sách bởi lẽ đây là bài đối thoại dễ. Bây giờ mời các bạn nghe. (Anh Lawrie giới thiệu em gái mình là cô Judy với bạn là Brian Harrison. Họ đang ở trong một nhà hàng.)

Dialogue 1:

LAWRIE: Brian, I'd like you to meet Judy, my sister.

BRIAN: Pleased to meet you Judy.

JUDY: Hi, Brian.

BRIAN: Have you eaten here before?

JUDY: No, I haven't.

BRIAN: It's not a bad place. I come here after work. You know ... meet a few friends, have a chat.

JUDY: What do you do, Brian?

BRIAN: I'm in computers. I'm the manager of a computer company.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a computer company

[kəm'pjʊ:tə' kʌmpəni:]

công ty máy tính

an elephant

['eləfənt]

con voi

a manager

['mæ nidʒə]

người quản đốc, giám đốc

after work

['a:ftə'wɜ:k]

sau ngày làm việc

have a chat

['hæv_e 'tʃæt]

nói chuyện phiếm

Have you been here before?

[əv jə 'bi:n hiə bə'fɔ:]

Bạn đã đến đây bao giờ chưa?

I'd like you to meet Judy.

[aid 'laik ju:tə 'mi:t 'dʒu:di:]

Tôi muốn giới thiệu bạn với Judy.

I'm in computers.

['aim_in kəm' pjut:təz]

Tôi làm trong nghề máy tính.

It's not a bad place.

[its 'nɒtə 'bæd 'pleis]

Chỗ này không đến nỗi tồi

Pleased to meet you.

['pli:zd tə 'mi:t_ju]

Rất hân hạnh được biết bạn.

What do you do?

['wɒt də jə 'du:]

Bạn làm nghề gì?

Part 3 - LESSON (bài học)

Meeting people for the first time (gặp gỡ lần đầu tiên.)

1. Introducing yourself (cách tự giới thiệu)

Dễ thôi. Các bạn chỉ việc nói...

Hi! I'm Minh. Chào anh. Tôi là Nguyễn Tuyết Minh.

Hello! I'm Lawrie Bruce. Chào chị. Tôi là Lawrie

(thanh niên ngày nay thường dùng tên gọi khi tự giới thiệu.)

2. Introducing others (giới thiệu người khác)

Bạn phải nói gì khi giới thiệu người khác.

I'd like you to meet Judy. Tôi muốn được giới thiệu anh với cô Judy

Hoặc:

This is Judy. Đây là cô Judy

Cách tự giới thiệu này thân mật hơn, nó không khách sáo. Khi giới thiệu một người lớn tuổi hơn hay một người quan trọng thì ta dùng từ xưng hô **Mr** (ông / anh).

I'd like you to meet Mr. Lê. Tôi xin giới thiệu anh với ông Lê

Hai người được giới thiệu với nhau phải nói gì ?

How do you do?

Pleased to meet you.

Nice to meet you.

Các câu này khá lịch sự.

Hullo!

Cách chào này khá thân mật.

Hi!

Cách chào này khá thân mật - thanh niên hay thường dùng.

Câu '**How do you do?**' không phải là câu hỏi mà là câu chào, chỉ dùng sau khi bạn được giới thiệu lần đầu tiên với một người nào đó và câu đáp lại cũng như vậy. Trong tiếng Việt câu này có nghĩa 'chào ông/bà', v.v..

Nice to meet you ['nais tə 'mi:t_ju:]

(**'It's nice to meet you'**.)

Hãy so sánh:

(I'm) Pleased to meet you.

Chúng ta thường không dùng '**It's**' và '**I'm**' trong các câu trả lời. Có một vài sự khác nhau giữa lời giới thiệu ở tiếng Việt và tiếng Anh. Ví dụ như ở Australia thì nếu X và Y đang đi ở ngoài phố cùng nhau và X gặp một người bạn tên là Z mà Y không biết người này thì X là người sẽ giới thiệu Y với bạn mình là Z. Nam giới thường bắt tay nhau khi được giới thiệu, nhưng nữ giới đôi khi mới bắt tay nhau.

3. After the introduction (sau khi được giới thiệu)

Các bạn xem lại bài đối thoại và sẽ thấy những câu hỏi sau:

Have you eaten here before? **Cô đã ăn ở nhà hàng này bao giờ chưa?**

What do you do? **Anh làm nghề gì?**

Chúng ta thấy Brian và Judy đã dùng những câu hỏi trên để bắt đầu câu chuyện sau khi được giới thiệu. Vì hai người ở một nơi đặc biệt, một nhà ăn, cho nên câu hỏi của Brian là rất tự nhiên và câu hỏi của Judy cũng vậy. Vì cô gặp một người bạn của anh trai mình, cho nên hỏi về nghề nghiệp của anh ta là một điều bình thường.

Đương nhiên, còn có nhiều câu hỏi khác được dùng giữa hai người. Điều này tùy thuộc vào tình huống.

Thành ngữ **'You know'** được sử dụng ở nhiều cách khác nhau trong hội thoại tiếng Anh. Trong bài 1, Brian sử dụng thành ngữ này như lời giới thiệu cho một lời giải thích đầy đủ hơn sau đó. Anh ấy nói:

I come here after work. You know... meet a few friends, have a chat.

Tôi đến đây sau giờ làm việc. Cô biết đấy, gặp mấy người bạn, chuyện phiếm với nhau.

Trong các bài sau, các cách sử dụng **'You know'** trong hội thoại sẽ được giới thiệu với các bạn.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Xin các bạn xem lại từ **'pleased'** [pl] và [zd] ở lời giới thiệu và luyện tập các câu hỏi sau. Những điểm cần chú ý: trọng âm và nhịp điệu.

Please to meet you.

['pli:zd te 'mi:t_ju:]

How do you do?

['hau də jə 'du:]

Những âm tiết gạch dưới được nhấn âm, chúng được đọc to và rõ hơn.

Những từ không nhấn âm thì được đọc nhẹ hơn. Người bản ngữ thực tế nói:

Please t' meet you.

How d'y' do?

Nối âm giữa phụ âm cuối của từ trước với nguyên âm theo sau đó

This is an elephant.

['ðis_ əz_ ən_ 'eləfənt]

Have a chat.

['hæv_ ə 'tʃæt]

Các bạn hãy chú ý nghe cách đọc hai câu trên ở trong bài.

Hai phụ âm đi cùng nhau ở đầu từ "**pleased**" [pl] và ở cuối từ này [zd]: **Pleased**.

Part 5 - NAMES (tên họ)

Trật tự họ tên người trong tiếng Anh ngược hẳn với họ tên ở tiếng Việt.

Tên tiếng Anh: GIVEN NAME SURNAME

Lawrie Bruce

['lɔːri bru:s]

June Barton

['dʒu:n 'bɑ:tən]

Brian Harrison

['braiən 'hæ rəsən]

Tên tiếng Việt: SURNAME GIVEN NAME

Nguyễn Tuyết Minh

Như vậy trong tiếng Anh, tên đầu là tên gọi và tên sau là tên họ. Khi giới thiệu chúng ta có thể nói cả họ và tên, như **"This is Brian Harrison"** (Đây là anh Brian Harrison). **"This is Judy Barton"** (Đây là cô Judy Barton). Hoặc chúng ta chỉ dùng tên gọi trong tình huống thân mật, không xã giao như giữa những người cùng tuổi, cùng làm việc một nơi, như: **"This is Brian"** (Đây là anh Brian), **"This is Judy"** (Đây là cô Judy). Tuy nhiên, nếu một người ít tuổi được giới thiệu với một người lớn tuổi hơn thì từ xưng hô được dùng cho người lớn tuổi hơn. Tên họ không bao giờ dùng một mình mà phải đi với từ xưng hô, trong khi đó thì tên gọi hoàn toàn đi một mình được.

Mr. Lê Ông / Anh Lê

(dùng cho nam giới.)

Mrs. Lê Bà / Chị Lê

(dùng cho phụ nữ đã có gia đình.)

Ms. Lê Cô/bà/chị/em Lê

(dùng cho phụ nữ có hoặc chưa có gia đình.)

Việc dùng tên họ và từ xưng hô ở tiếng Anh rất khác với tiếng Việt. Trong tiếng Việt, như các bạn biết, từ xưng hô lại dùng với tên gọi. Vì thế ta có:

Mr. Bruce, this is Miss Minh Anh Bruce, đây là cô Minh

Pleased to meet you, Ms. Minh Hân hạnh được biết cô

... chứ không dùng từ xưng hô với tên họ. Trong tiếng Anh, việc dùng từ **Ms.** (məz/miz) đã phát triển ở các nước nói tiếng Anh vì nhiều phụ nữ đòi rằng họ cũng phải được như nam giới, dùng từ xưng hô chung để không chỉ rõ người phụ nữ đã có gia đình hay chưa. Và từ **Ms.** hay dùng trong tiếng Anh viết hơn là trong tiếng Anh nói, ví dụ ở trong thư tín người ta hay dùng khi viết địa chỉ.

Bài 2: Bắt chuyện với một người lạ

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Cũng giống như ở Bài 1, bây giờ xin mời các bạn nghe một số đoạn đối thoại ngắn. Trong khi nghe, các bạn cố gắng theo dõi và không nhìn vào sách. Tại bến ô tô một người đàn ông đang hỏi thăm giờ ô tô chạy.

Dialogue 1:

MAN: Ah... excuse me, can you tell me when the next bus is due, please?

WOMAN: Ah, it's due in 5 minutes.

Hai người lạ tiếp tục câu chuyện bằng cách nói về thời tiết.

Dialogue 2:

MAN: Nice day, isn't it?

WOMAN: Very nice. It's warmer than yesterday.

MAN: Yes, it was cold yesterday morning.

Một bài tương tự . . .

Dialogue 3:

MAN: Excuse me, can you tell me when the next bus is due?

WOMAN: Hmm... yes, in 10 minutes.

MAN: Err... it's a bit chilly today, isn't it?

WOMAN: Hmm... it might rain later.

MAN: Yes... there are a few clouds about.

Một nhóm thanh niên đang nói chuyện ở bên bể bơi, Steve hỏi cô Helen, nữ y tá về công việc của cô ấy.

Dialogue 4:

STEVE: What do you do for a living, Helen?

HELEN: I'm a nurse.

STEVE: Oh, are you? Where do you work?

HELEN: At the Children's Hospital.

STEVE: Do you like your job?

HELEN: Yes. It's good.

Helen chào tạm biệt Steve.

Dialogue 5:

HELEN: Well, I'd better go Steve. It's getting late.

STEVE: OK, Helen. See you later.

HELEN: See you later, Steve. Bye.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

The ABC

[ði: _ei 'bi: 'si:]

(The Australian Broadcasting Corporation)

Cơ quan Truyền thông Australia

(Australian Broadcasting Corporation)

a broadcaster

['brɔ:dkastə]

phát thanh viên

The Children's Hospital

['ðə 'tʃɪdrənz 'hɒspətəl]

Bệnh viện Nhi đồng

a nurse

[nɜ:s]

Y tá

small talk

['smɔ:l tɔ:k]

Chuyện phiếm

Can you tell me when the next bus is due?

[kən ju: 'tel mi: wen ðə 'neks(t) 'bʌs_əz 'dju:]

Anh/Chị có thể nói dùm tôi chuyến xe tới sẽ chạy lúc mấy giờ?

Excuse me

[ik'skju:z mi:]

Xin lỗi anh/chị

Những cụm từ thường được dùng để thu hút sự chú ý của người khác - chẳng hạn như trong bài này - hoặc để xin phép khi đi qua chỗ đông người:

I'd better go

[aɪd 'betə 'geʊ]

Tôi phải đi.

I must fly

['aɪ məst 'flaɪ]

Tôi đang vội.

It might rain later

[ɪt 'maɪt 'reɪn 'leɪtə]

Trời có thể mưa.

It's a bit chilly

[ɪts_ə 'bɪt 'tʃɪli:]

Trời hơi lạnh

It's getting late

[ɪts 'getɪŋ 'leɪt]

Đã muộn rồi.

It's warmer than (yesterday/last week, etc..)

[its 'wɔ:mə ðən...]

Trời hôm nay ấm hơn (hôm qua/tuần trước, . . .)

See you later

['si:jə 'leitə]

Tạm biệt

There are a few clouds about

[ð (ε) ə_r_ə_ə 'fju: 'klaudz_ə 'baut]

Trời vẫn mây.

What do you do for a living?

[wɔt də jə 'du: fər_ə 'lɪvɪŋ]

Bạn kiếm sống bằng nghề gì?

Ah

[a:]

Được dùng khi người nói lưỡng lự trước khi nói điều gì đó.

Mm

[m]

Âm này hàm ý "**hựm đã**"

Part 3 - LESSON: talking to a stranger (bắt chuyện với một người lạ)

1. Asking strangers for information (cách hỏi tin một người lạ)

Nếu các bạn muốn hỏi một người lạ cái gì đó thì các bạn có thể dùng một số cách nói có mẫu chung như sau:

Từ dùng để thu hút sự chú ý + thể thức yêu cầu + thông tin muốn biết.

Examples:

Excuse me + can you tell me + • when...

• what...

- how... etc.

Excuse me, can you tell me when the next bus is due?

Excuse me, can you tell me which bus goes to the school?

Excuse me, can you tell me what the time is?

Xin các bạn hãy chú ý tới trật tự từ trong các ví dụ trên. Trong phần **THỂ THỨC YÊU CẦU**, trật tự các từ giống hệt như trật tự trong câu hỏi, còn ở phần **THÔNG TIN MUỐN BIẾT** thì trật tự từ bình thường như ở câu thông báo.

2. Making small talk (cách nói chuyện phiếm)

Đôi khi chúng ta có nhu cầu nói chuyện phiếm, chẳng hạn, với một người quen sơ sơ thường gặp ở xe buýt hoặc trên tàu hỏa, trên đường đi làm. Chúng ta gọi loại hội thoại này là nói chuyện phiếm - **small talk**. Các đề tài cho loại hội thoại này càng chung chung càng tốt. Một trong những đề tài dễ nói nhất là thời tiết. Trong lúc nói chuyện chúng ta nên dùng các câu hỏi có đuôi - **question tag** - để làm cho hội thoại được liên tục, vì loại câu hỏi này thường đòi hỏi người nghe phải đáp lại.

Examples:

Hot (day/morning etc.), isn't it? • Yes, it is

• Yes, it is, isn't it?

• Yes, isn't it?

It was cold (last night/yesterday), wasn't it?

• Yes, it was

• Yes, it was, wasn't it?

• Yes, wasn't it?

3. Getting to know a person better (để biết rõ hơn về người khác)

Để biết rõ hơn về người mà mình đang tiếp chuyện, các bạn có thể dùng các câu hỏi về nghề nghiệp.

Examples:

• **What do you do for a living?**

- **Where do you work?**
- **Do you like your job?**

Chúng ta tránh không hỏi về tuổi tác, gia đình hoặc lương bổng. Những câu này chỉ thích hợp cho việc phỏng vấn người đến xin việc.

4. Bringing a conversation to an end (cách ngưng chuyện)

Có một số cách nói thường được dùng để tỏ ý kết thúc câu chuyện và chào tạm biệt.

Examples:

- **I'd better go**
- **I have to go (now)**
- **It's getting late. I must fly.**

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Trong bài này có bốn đặc điểm phát âm mà các bạn cần phải chú ý nghe kỹ :

a) Trọng âm rơi vào âm tiết đầu như trong các từ

- **Manager**
- **Elephant**
- **Yesterday**
- **Isn't it?**

b) Nối phụ âm với nguyên âm đứng ngay ở đằng sau, thí dụ :

It's a nice day, isn't it?

c) Nối nguyên âm với nguyên âm đứng ngay ở đằng sau bằng cách dùng âm /j/

It's_a nice day, isn't_it?

d) Cụm phụ âm ở cuối từ.

- **Elephant** ['eləfənt]
- **Children's** ['tʃɪldrənz]

• **Clouds** [klavdz]

• **Next** ['nekst]

Part 5 - PRACTICE (luyện tập)

Xin mời bạn cùng với một người khác tập đọc thành tiếng các bài đối thoại. Các bạn chú ý đến nhịp điệu và ngữ điệu trong các bài đối thoại. Đọc xong một lần, các bạn nhớ đổi vai để vừa tập được phần câu hỏi lẫn phần câu trả lời.

Kết thúc bài học.

Bài 3: Xếp đặt một cuộc hẹn với bạn

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Trong bài 3, các bạn sẽ nghe ba đoạn đối thoại ngắn. Trước khi kết thúc bài, các bạn sẽ nghe lại ba đoạn đối thoại một lúc. Khi nghe, các bạn cố gắng không nhìn vào sách. Bài đối thoại không khó mấy, vậy các bạn cố nghe. Hai em học sinh Anne và Jane đang dự tính xem cuối tuần sẽ làm gì. Anne muốn Jane đi tắm biển với em, nhưng trước hết em phải hỏi xem Jane có rỗi không.

Dialogue 1:

ANNE: Jane, are you doing anything on the weekend?

JANE: Well, I have to do the shopping on Saturday morning...

ANNE: Oh, well, what're you doing on Saturday afternoon?

JANE: Sorry, I'm tied up on Saturday afternoon too.

ANNE: Well, have you got anything on on Sunday?

JANE: I've got something on on Sunday morning, I'm afraid, but I'm free in the afternoon.

ANNE: Good. Well, why don't we go to the beach?

JANE: Great idea!

Anne và Jane quyết định địa điểm và thời gian gặp nhau.

Dialogue 2:

JANE: Er...Where will we meet?

ANNE: Um, at my place, OK?

JANE: Yes... what time?

ANNE: One o'clock?

JANE: One o'clock.

ANNE: Great!

Anne và Jane bàn nhau sẽ đi đâu.

Dialogue 3:

ANNE: Have you ever been to Palm Beach?

JANE: Yes, I went there last year. It's great.

ANNE: Then let's go to Palm Beach next Sunday.

JANE: Right!

ANNE: Good. Well, I have to go. See you on Sunday!

JANE: Bye!

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

An Australian

[ɔs'treɪljən]

Người Australia

A beach

[bi:tʃ]

Bãi biển

A kookaburra

['kʊkəbʌrə]

Chim Cúc-ca-bu-ra

Palm Beach

['pɑ:m 'bi:tʃ]

Bãi biển Cây cọ

The weekend (=Saturday + Sunday)

[ðə'wi:k_'end]

Kỳ nghỉ cuối tuần

Then

[ðen]

Do đó, vậy thì.

At my place (=at my house/home)

[ət 'maɪ pleɪs]

Tại nhà tôi

At the moment

[ət/æt ðə 'məʊmənt]

Lúc này, bây giờ

Are you doing anything (on Sunday)?

[əju: 'du:ɪŋ_'eni:θɪŋ_ɔn'sʌdeɪ]

Bạn có làm gì không? (ngày Chủ nhật)

Are you free (at/on weekend)?

[ə ju: 'fri]

Bạn có rỗi không?

Great!

['greɪt]

Hay đấy! Cực kỳ !

Great idea!

['greɪt_aɪ'diə]

Ý nghĩ (ý kiến) hay đấy!

Have you got anything on (on Sunday)?

[(h)əv ju: 'gɔt_eni:θiŋ_ɔn(ɔn 'sʌndeɪ)]

Bạn có bận gì không? (ngày Chủ nhật)?

I have to do the shopping

[ai 'hæv tə_ 'du: ðə'ʃɔpiŋ]

Tôi phải đi mua hàng

I'm tied up (on Sunday afternoon)

[aim 'taɪd_ʌp]

Tôi bận (chiều Chủ nhật)

I've got something on (on Tuesday night)**

[aɪv gɔt 'sʌmθiŋ_ɔn_ 'tju:zdeɪ 'naɪt]

Tôi bận một chút việc (vào tối thứ Ba)

See you on Sunday

['si:ju_ɔn 'sʌndeɪ]

Hẹn gặp lại bạn vào Chủ nhật.

Ann/Anne [æn]

Jane [dʒeɪn]

Tên nữ

Part 3 - LESSON: making arrangements to meet a friend (hẹn gặp bạn)

1. Finding out of your friend is free (hỏi xem bạn mình có rảnh rồi không)

Examples:

- Are you free next weekend?
- Are you free this evening?
- Yes, I am.
- No, I've got something on, I'm afraid.
- Well, I'm tied up in the morning but I'm free in the afternoon.
- Are you doing anything on the weekend?

- Are you doing anything tonight?
- No, I'm not.
- Yes, I've got something on then.
- Well, I've got to do the shopping (on Saturday morning) but I'm not doing anything special (on Sunday).
- What're you doing this evening?
- What're you doing on Saturday?
- Nothing special at the moment.
- I've got to go to my Aunt's place (on Saturday).
- Have you got anything on?
- Have you got anything on Sunday?
- No (I haven't).
- I'm tied up all day, I'm afraid.

Khi nói đến một hành động cụ thể trong tương lai gần các bạn nên dùng thì hiện tại, đặc biệt là thì hiện tại tiếp diễn. Ví dụ:

Examples:

I'm doing the shopping on Saturday morning.

I've got something on on Sunday morning.

2. Making detailed arrangements (chuẩn bị chi tiết cụ thể cho cuộc hẹn)

Quyết định sẽ làm những gì và ở đâu.

Examples:

- Why don't we go... ?
- Why don't we meet at... ?
- Why don't we visit... ?
- Why don't we play... ?
- Why don't we have a party?

Được dùng như một câu đề nghị thân mật giữa bạn bè với nhau.

Examples:

Have you ever been to...?

Thì hiện tại hoàn thành được dùng trong câu này vì hành động người ta muốn nói đến là một hành động đã hoàn thành trước thời điểm hiện tại. Câu trả lời khẳng định:

Examples:

Yes, I have. (Không có thời gian cụ thể)

Yes, I went there last year. (Dùng thì quá khứ và nói thời gian cụ thể)

Nếu các bạn biết bạn mình đã đến một nơi nào đó rồi thì bạn có thể dùng thì quá khứ cho câu hỏi.

Examples:

Where did you go?

When did you go there?

What did you do?

What did you see?

Did you see...?

How long did you stay...?

Let's (go to.../meet at...) dùng để thảo luận với ai đó, xem có thể đi đâu hoặc dùng để gợi ý cho một hành động nào đó. Đề ý kiến của các bạn được chấp nhận, các bạn nên dùng những từ như '**well, then**' ngay đằng trước từ '**Let's...**'

Thu xếp thời gian và địa điểm gặp nhau.

Examples:

Where will we meet? • At my place.

• At the station, etc.

What time? • One o'clock

- **Three o'clock, etc.**

Chú ý :

- Không cần phải dùng câu hỏi và câu trả lời đầy đủ.
- Từ '**will**' thường dùng khi thu xếp việc gì cụ thể. Ở Australia, người ta dùng mẫu '**will I**' chứ ít dùng '**shall I**'.

Part 4 - CONVERSATIONAL DEVICES (những câu đệm trong đối thoại)

Examples:

I'm afraid

[aim_ə'freɪd]

- **I'm afraid I'm tied up on Sunday.**
- **I'm tied up on Sunday, I'm afraid.**

'I'm afraid' không có nghĩa là "**tôi sợ**" mà chỉ là cách nói lịch sự để diễn đạt ý "**tôi lấy làm tiếc...**" cách dùng thường xen giữa hội thoại.

Examples:

Well • Well, I've got to do the shopping (on Saturday morning) but I'm not doing anything special (on Sunday).

- **Well, have you got anything on on Sunday?**

'**Well**' có hai cách dùng:

- Kéo dài thời gian để tìm câu trả lời. Cũng giống như âm "ừm.." ở tiếng Việt. (Xem lại câu đầu tiên Jane nói ở hội thoại 1).
- Hàm ý "như chúng ta đã nói vậy thì..." (xem lại câu cuối cùng Anne nói ở hội thoại 1).

'**Oh well**' có nghĩa như trên nhưng mang hàm ý phải chấp nhận tình huống hiện tại.

Part 5 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Đặc biệt chú ý tới các câu hỏi sau đây ở trong bài ở trên đài.

Where did he go?

Where will we meet?

Các bạn nhớ là câu hỏi loại này đều xuống giọng ở cuối câu vì chúng bắt đầu bằng đại từ nghi vấn "wh". Từ 'are', khi không nhấn mạnh, giống như [ə] đọc nhanh.

What are you doing?

['wɔ:t_ ə jə 'du:ɪŋ]

Dân bản ngữ tiếng Anh không mấy khi phát âm đầy đủ các âm nối như đã gạch dưới, thay vào đó, họ nói:

Next Saturday

['nek(s) 'sætədeɪ]

Part 6 - PRACTICE (luyện tập)

- Dùng các câu hỏi ở phần trên của bài để hỏi xem bạn của các bạn có rỗi không. Họ phải trả lời đúng với tình huống của họ. Sau đó các bạn lại đổi vai hỏi và trả lời với bạn mình.
- Bất chước theo giọng và ngữ điệu của người dạy, các bạn hãy tập đọc to ba đoạn đối thoại ở đầu bài học. Các bạn hãy thay nhau đọc phần câu hỏi và trả lời.

Kết thúc bài học.

Bài 4: Bài tỏ sở thích và chọn lựa

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Xin bạn hãy đọc các bài đối thoại này trước khi nghe. Khi nghe các bạn không nhìn vào sách. Trong tất cả các bài hội thoại này, các bạn sẽ nghe hai người, Susan và Peter, nói về một số món ăn Việt nam.

Dialogue 1:

SUSAN: Do you like Vietnamese food, Peter?

PETER: Yes, I do.

SUSAN: Mmm, me too! And I love chilli sauce! What about you?

PETER: No, it's too hot for me. I don't like hot food.

Dialogue 2:

SUSAN:

Mmm. There's noodle and rice... Oh there's chicken and mushroom. I love it. And they've got hot food too... but you aren't keen on hot food, are you?

PETER: No, I'm not. Anyway, what are you going to have?

Dialogue 3:

PETER: Anyway, what are you going to have? Would you prefer noodles or rice?

SUSAN: Well... um... rice, please.

Dialogue 4:

WAITER: Excuse me...Are you ready to order?

PETER: Oh... yes, I think so. We'd like some chicken and mushroom.

WAITER: Right. Chicken and mushroom.

PETER: Ah... and we'd like some rice.

WAITER: Certainly, would you rather have boiled rice or fried rice?

SUSAN: I'd rather have boiled rice. What about you, Peter?

PETER: OK. We'll have boiled rice, please.

WAITER: Right. Chopsticks or a spoon and fork?

PETER: Chopsticks, please.

SUSAN: I'm hopeless with chopsticks!

WAITER: A spoon and fork for you, then.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Bananas

[bə'na:nəz]

Những quả chuối

Chicken and mushroom

['tʃikən_ən mʌʃru:m]

Thịt gà và nấm hương

Chilli sauce

['tʃili 'sɔ:s]

Tương ớt

Fruit

['fru:t]

Trái cây

Sweet fruit

['swi:t 'fru:t]

Trái cây ngọt

Tropical fruit

['trɒpɪkəl 'fru:t]

Trái cây nhiệt đới

Noodles

['nu:dəlz]

Mỳ, miến

Pineapples

['paɪnæplz]

Dứa

Rice

['raɪs]

Cơm

Boiled/fried rice

[bɔɪld/'fraɪd 'raɪs]

Cơm thường/com rang

A spoon and fork

['spu:n_ən 'fɔ:k]

Thìa và nĩa

Vietnamese food

['vjɛtnami:z 'fu:d]

Món ăn Việt nam

Watermelon

['wɔ:təmelən]

Dưa hấu

Classical music

['klæsikəl 'mju:zɪk]

Nhạc cổ điển

Folk music

['fəʊk 'mju:zɪk]

Nhạc dân gian

Rock and roll

['rɔk_ən 'rəʊl]

Nhạc rock

Munch

['mʌntʃ]

Nhai

Are you ready to order?

[əju: 'redi:tu: 'ɔ:də]

Bạn đã sẵn sàng gọi món chưa?

I can't stand...

[ai 'ka:nt 'stænd]

Tôi ngán

I hate...

[ai 'heit]

Tôi ghét

I'm (not) keen on...

['aim ('nɔt) 'ki:n_ɔn]

Tôi thích (không thích)

I'm hopeless with chopsticks

[aim 'həʊpləs wið tʃɔpstiks]

Tôi không biết dùng đũa

It's fun

[its 'fʌn]

Rất vui

It's too hot for me

[its 'tu: 'hɔt fə 'mi:]

Nó quá cay đối với tôi

I think so

[aiθiŋk səʊ]

Tôi cũng nghĩ vậy

They've got mangoes

['ðei ɡɔt 'mæŋgəʊz]

Họ có cả xoài

What about you?

['wɔt əbaʊt_ju:]

Thế còn bạn?/Bạn muốn gì ?

What are you going to have?

['wɔt_ə_ju: 'gəʊɪŋ tə'hæv]

Bạn sẽ gọi món gì ?

Would you prefer/rather have ...or...

[wʊd_ju: prə'fə:/ra:ðə 'hæv]

Bạn thích món gì hơn?

Peter

[ˈpi:tə]

Tên nam

Tên gọi tắt, thân mật của **Peter** là **Pete**

Susan

[ˈsu:zən]

Tên nữ

Tên gọi tắt thân mật của **Susan** là **Sue** hay

Susie

Part 3 - LESSON (bài học)

1. Like and dislike (thích và không thích)

Examples:

I like bananas • I love watermelon

I don't like music • I'm not keen on folk

• I can't stand rock

• I hate rock

Do you like music? • Yes, I do

• No, I don't

Does he like bananas? • Yes, he does.

• No, he doesn't

2. Preferences (thích hơn - chỉ sự lựa chọn)

Examples:

Would you prefer rice or noodles? • (I'd prefer) rice thanks.

Would you rather have... • (I'd rather have) rice

Would you like... • (I'd like) rice thanks

What are you going to have? • (I'll have) rice thanks

Các bạn chú ý, trong câu đáp, ta thường không nói **'I'd prefer'**

Part 4 - CONVERSATIONAL DEVICES (những câu đệm trong đối thoại):

Examples:

I'm afraid

[aim_ə'freɪd]

- **I'm afraid I'm tied up on Sunday.**
- **I'm tied up on Sunday, I'm afraid.**

Part 5 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Các bạn lưu ý : **'I'd like'** [aɪd laɪk] có nghĩa là tôi muốn cái gì đó trong một tình huống cụ thể.

Nhưng **'I like'** [aɪ laɪk] có nghĩa là tôi thích cái gì đó, nói chung.

Còn **I'd prefer** [aɪd prə'fɜː] có nghĩa là tôi thích cái gì hơn trong một tình huống cụ thể (hiện tại hay tương lai).

Nhưng **I prefer** [aɪ prə'fɜː]

Kết thúc bài học.

Bài 5: Mô tả sự vật và con người

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Lawrie Bruce muốn tìm hiểu ý kiến của người mua hàng về một siêu thị mới được khánh thành. Anh phỏng vấn ba người mua hàng.

Dialogue 1:

LAWRIE: What's the new supermarket like?

SHOPPER 1: Big.

SHOPPER 2: It's good.

SHOPPER 3: Marvellous. It's cheap. It's very cheap.

Cũng câu hỏi ấy, Lawrie phỏng vấn thêm ba khách hàng nữa...

Dialogue 2:

LAWRIE: What's the new supermarket like?

SHOPPER 4: It's large.

SHOPPER 5: Spacious.

SHOPPER 6: It's very modern.

Sau đó Lawrie nói chuyện với ông Giám đốc siêu thị. Trong bài học qua Đài, bài hội thoại được chia thành từng phần nhỏ.

Dialogue 3:

LAWRIE: Alan*, tell me more about the new supermarket.

(*Alan là tên gọi của ông Giám đốc. Đây là cách gọi thân mật.)

MANAGER: Well, it's bigger than the old one, of course. It's 3,000 square metres.

LAWRIE: What about the old one?

MANAGER: Oh, it was about 1,500 square metres. This one's twice as big.

LAWRIE: Is it cheaper than the old one?

MANAGER: Oh, yes, it's cheaper and better. And it's more modern...and more convenient than the old one.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Supermarket

['su:pəma:kət]

Siêu thị

Convenient

[kən'vi:ni:ənt]

Thuận tiện, tiện lợi

Good-looking

[gud'lukiŋ]

Đẹp, đẹp trai

Marvellous

['ma:vələs]

Kỳ diệu, tuyệt diệu

Spacious

['speɪʃəs]

Rộng lớn, rộng rãi

He's dark and slim

[hi:z da:k_ən 'slɪm]

Anh ấy có bộ tóc màu đen và dáng người mảnh khảnh.

It's better/bigger than the old one

[its 'betə/ 'bɪgə ðən ði: 'əʊld wʌn]

Nó tốt hơn/to hơn cái cũ.

It's more modern than the old one

[its 'mɔ: 'mɒdən ðən ði: 'əʊld wʌn]

Nó hiện đại hơn cái cũ.

It's twice as big

[its 'twɪs_əz 'bɪg]

Nó lớn gấp đôi.

It's 3,000 square metres

[its 'θri: 'θauzənd 'skwɛə 'mi:təz]

Siêu thị có tổng diện tích 3.000 mét vuông.

She's got fair hair and blue eyes

[ʃi:z gɒt 'fɛə 'hɛə_ən 'blu: 'aɪz]

Chị ấy có bộ tóc vàng hoe và đôi mắt xanh.

Tell me more about it

['tel mi: mɔ:r_əbaʊt ət]

Hãy kể cho tôi nghe thêm về...

What's it/he/she like?

[wɒts_ət(h)i:/ʃi: 'laɪk]

Cái/anh/chị ấy như thế nào?

What about the old one?

['wɒt_əbaut ði_əuld wʌn]

Thế còn siêu thị cũ thì sao?

What does he/she look like?

['wɒt_dəz (h)i:/ʃi: 'lʊk laɪk]

Anh/chị ấy trông như thế nào?

Part 3 - LESSON (bài học)

1. Describing things (mô tả vật)

Khi đề nghị ai đó mô tả vật gì, chúng ta dùng từ **like**. Câu trả lời thường là : **It's + adjective** (tính từ); hoặc chỉ có **adjective**.

Examples:

What's it (the new supermarket) like? • It's big.

• **Big.**

Bạn cũng có thể dùng mẫu câu sau:

Tell me about the new supermarket. • It's big.

• **Big.**

2. Describing people (mô tả người)

Có hai cách hỏi với từ **like**.

What's Lawrie like?

Khi hỏi câu này, thường người hỏi muốn biết về bản chất con người được hỏi; thế nhưng đôi khi nó cũng được dùng để hỏi về hình dáng của người được hỏi.

What does Lawrie LOOK like?

Mẫu câu này chỉ dùng để hỏi về hình dáng của người được hỏi - tức là hình dáng, diện mạo của Lawrie.

Chú ý: các động từ có thể dùng thay thế trong mẫu câu này:

What does it SOUND like? [...'saund laik]

What does it FEEL like? [...'fi:l laik]

What does it TASTE like? [...'teist laik]

3. Comparing (so sánh)

It's bigger than the old one.

It's cheaper than the old one.

It's more modern than the old one.

It's more convenient than the old one

It's better* than the old one.

***Better**, tính từ so sánh hơn của tính từ **good**. Cấp tuyệt đối là **best**.

It's twice AS big AS the old one.

It's three time AS big AS the old one.

Những ví dụ trên chỉ nói về so sánh. Nếu các bạn muốn biết chi tiết hơn, đề nghị xem sách ngữ pháp tiếng Anh.

Chú ý : **The old one.**

Từ **one** ở đây có nghĩa chỉ siêu thị cũ. Trong tiếng Anh, từ **one** được dùng như một đại từ thay thế cho một danh từ, khi danh từ đó được nhắc tới lần thứ hai.

Examples:

The new supermarket is big.

The old one was small.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Chú ý: cách viết tắt 's chỉ hai tình huống khác nhau.

She's nice là đọc tắt của **She is nice**

She's got fair hair là đọc tắt của **She has got fair hair**

Khi nghe hai câu so sánh sau đây:

It's bigger than the old one.

It's cheaper than the old one

Xin các bạn lưu ý , các từ **bigger** và **cheaper** đều có hai âm tiết. Trọng âm của từ rơi vào âm tiết thứ nhất, bởi vậy nó được đọc to và rõ hơn âm kia.

Các bạn tập đọc:

Bigger ['bɪgə]

Cheaper ['tʃi:pə]

Xin các bạn lưu ý , từ **than** ở trong câu so sánh vì không được nhấn âm nên nó được đọc tắt là [ðn]

Các bạn luyện đọc hai câu trên và khi đọc xin các bạn chú ý tới các âm tiết được nhấn.

• [its 'bɪgə ðn ði 'əʊld 'wʊn]

• [its 'tʃi:pə ðn ði 'əʊld 'wʊn]

Các bạn tập đọc tiếp hai câu sau:

It's more modern than the old one.

[its 'mʊə 'mɒdə:n ðn ði 'əʊld 'wʊn]

It's more convenient than the old one.

[its 'mʊə kən'vi:njənt ðn ði 'əʊld 'wʊn]

Xin các bạn lưu ý , từ **convenient** có ba âm tiết và trọng âm của từ rơi vào âm tiết thứ hai. Hai câu hỏi sau đây nghe tương gần như giống nhau khi chúng được đọc nhanh. Xin các bạn lưu ý sự khác nhau:

What's he like?

[s]

What's she like?

[□]

Bài học qua Đài gồm những nội dung sau:

1. Siêu thị : Cửa hàng to, rộng ở trong nhà, bán đủ các loại thức ăn và các loại hàng hoá khác. Phương thức bán hàng là tự phục vụ. Sau khi tự chọn các mặt hàng muốn mua, khách hàng ra trả tiền tại quầy ở lối ra.
2. June và Lawrie: hai người nói về đặc điểm của nhau. Qua bài hội thoại giữa hai người, các bạn hiểu rõ họ như thế nào.
3. Sự khác nhau giữa hai tính từ **high** và **tall**. Tall thường dùng để tả chiều cao của người, còn **high** dùng để tả chiều cao của vật (như ngôi nhà, nhà tầng, núi v.v..)
4. Từ **good** có nghĩa khác nhau theo từng văn cảnh. Ví dụ :

The supermarket's good (I like this supermarket, the place is nice)

The child's good (The child behaves well)

Good! I've finished (I'm so happy because I've finished what I was doing)

Have a good day (You are wishing someone a happy and enjoyable day)

Part 5 - PRACTICE (luyện tập)

Điền vào chỗ trống một trong các từ sau. Mỗi từ chỉ được dùng một lần.

CHEAP CONVENIENT FAIR BLUE TWICE SLIM

1. The new supermarket is as big as the old one.
2. Lawrie is dark and
3. June has hair and eyes.
4. The new supermarket is more than the old one.
5. It's very too

Xin xem lời giải ở cuối Bài 8

Kết thúc bài học.

Bài 6: Phát biểu ý kiến



Part 1 - THE DIALOGUE (đổi thoại)

Lawrie Bruce phỏng vấn hai người sống gần khách sạn Bridge ở một khu dân cư. Khách sạn Bridge có một ban nhạc thường chơi vào buổi tối. Một số người dân ở gần đó thích ban nhạc, nhưng một số lại không thích sự ồn ào. Bài đối thoại được chia làm ba đoạn.

Dialogue 1:

LAWRIE: We're talking about live music at the Bridge Hotel. Meg, what do you think of live music at the Bridge Hotel?

MEG: Well, in my opinion, it's the wrong place for live music.

LAWRIE: Why is that?

MEG: The hotel's in a residential area.

LAWRIE: Paul, how do you feel about this?

PAUL: If you want my opinion, I think Meg is reacting too strongly. Many people in the area need somewhere to go. They like the music at the Bridge Hotel.

LAWRIE: But rock'n roll's noisy, isn't it?

MEG: Right!

PAUL: That's true, but the band stops at ten o'clock.

MEG: But it's very noisy till then.

LAWRIE: Well thank you Meg and Paul for giving us your views.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a supermarket

['su:pə:mɑ:kət]

Siêu thị

a band

[bænd]

dàn nhạc, ban nhạc

a residential area

[rezi'denʃəl_əri_ə]

khu dân cư

react

[ri:'ækt]

phản ứng

stop (it)

[stɒp]

ngừng, nghỉ

talk about

['tɔ:k_əbaut]

nói về, bàn về

use

[ju:z]

dùng, sử dụng

awful

['ɔ:fəl]

kinh khủng

better-known

[betə-'həun]

nhiều người biết tới

dull

[dʊl]

buồn tẻ, chán ngắt

live

[laiv]

sống

noisy

['nɔɪzi]

âm ĩ, ồn ào.

true

[tru:]

thật, thực, đúng.

somewhere to go

['sʌmweə tə 'gəʊ]

nơi nào đó để đi

strongly

['strɒŋ li:]

mạnh mẽ

they've both good

[ðəʊ 'bəʊθ gud]

Cả hai đều tốt

till then

[til 'ðen]

cho tới lúc đó, tới tận lúc đó

Which is better?

['wi:z 'betə]

Cái nào tốt hơn?

Why is that?

['wai:z ðæt]

Tại sao lại như vậy?

the wrong place for...

[ðə 'rɒŋ 'pleis fə.....]

Không đúng chỗ cho...

Part 3 - LESSON (bài học)

1. Asking for someone's opinion (hỏi ý kiến của người khác)

What do you think about/of it?

['wɒt də ju: θɪŋk_ə'baʊt_it...θɪŋk_əv_it]

Bạn nghĩ thế nào về nó?

What's your opinion?

['wɒts jɔ: rə_ 'pɪnjən]

Ý kiến của bạn thế nào?

How do you feel about it?

['haʊ də ju: fi:l_ ə'baʊt_it]

Bạn cảm thấy thế nào?

What do you think?

['wɒt də ju: θɪŋk]

Bạn nghĩ thế nào?

What're your views on it?

['wɒtə jɔ: 'vjʊ:z_ n_it]

Ý kiến của bạn thế nào về nó?

2. Giving an opinion (đưa ra một ý kiến)

It's good

[its 'gʊd]

Nó tốt

I think it's good

[ai θɪŋk its 'gʊd]

Tôi nghĩ là nó tốt

In my opinion

[in maɪ_ əpɪnjən]

Theo ý kiến của tôi

If you want my opinion

[if ju: wɑnt mai_ə'pinjən]

Nếu bạn muốn biết ý kiến của tôi

3. Agreeing (đồng ý)

I agree

[ai_ə'gri:]

Tôi đồng ý

I think so too

['ai 'θiŋk səu 'tu:]

Tôi cũng nghĩ vậy

4. Disagreeing (không đồng ý)

I don't agree

[ai dəʊnt_ə'gri]

Tôi không đồng ý

I disagree

[ai disə'gri:]

Tôi không đồng ý

I don't think so

['ai dəʊnt 'θiŋk səu]

Tôi không nghĩ vậy

Part 3 - THE LESSON (bài học)

Trong phần từ vựng, các bạn có thể thấy nhiều cách hỏi ý kiến cũng như đưa ra ý kiến tán thành hoặc không tán thành với ý kiến của người khác. Trong bài học qua Đài, các bạn sẽ nghe June và Lawrie nói chuyện về âm nhạc. Lawrie đề nghị June cho biết ý kiến nhận xét, và June sẽ dùng các mẫu câu ở trong phần từ vựng để trả lời Lawrie. Thí dụ như:

LAWRIE: What do you think of 'Click Go The Shears'?

JUNE: It's good.

LAWRIE: What do you think of 'Waltzing Matilda'?

JUNE: I think it's good too.

LAWRIE: Which is better? What's your opinion?

JUNE: 'Waltzing Matilda'. It's better known.

LAWRIE: What do you think of this version?

JUNE: I think it's very nice.

LAWRIE: What about this version?

JUNE: I think it's dull.

Khi ai đưa ra câu hỏi và muốn nghe người đối thoại trả lời cho câu hỏi đó thì người đối thoại có thể nói.

I don't think so

['ai dəʊnt 'θiŋk səʊ]

Tôi không nghĩ vậy

Yes, I agree Vâng tôi đồng ý

I think so Vâng tôi đồng ý

Hay:

I don't agree Tôi không đồng ý

I disagree Tôi không đồng ý

I don't think so Tôi không nghĩ vậy

Chú ý : Trong tiếng Anh chúng ta nói: "**No, I don't think so.**" Nhưng trong tiếng Việt, chúng ta có thể nói: "**No, I don't think so**" hoặc "**Yes, I don't think so.**"

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Luyện đọc các âm nối (ở trong ngoặc vuông)

I agree

[ai_(j)_ ə'grɪ:]

My opinion

[maɪ(j)_ə'pɪnjən]

Your opinion

[jɔː(r)_ə'pɪnjən]

Sự nối vần giữa phụ âm cuối cùng của một từ với một nguyên âm đứng sau nó. Ví dụ:

I don't agree

[ai dəʊnt_ə'grɪː]

Part 5 - THE SONGS (bài hát)

Trong bài học qua Đài, bạn sẽ nghe hai bài hát. Hai bài hát này là hai bài dân ca Australia quen thuộc. Tiếng kéo xén lông cừu và Waltzing Matilda.

CLICK GO THE SHEARS

Click go the shears, boys,

Click, Click, Click!

Wide is his blow and his hand move quick.

The ringers look around and is beaten by a blow,

And curses the old snagger with a bare-bellied yoe.

WALTZING MATILDA

Waltzing Matilda, waltzing Matilda,

You'll come a-waltzing Matilda with me,

Anh he sang as he watched and waited till his billy boiled,

You'll come a-waltzing Matilda, with me.

Kết thúc bài học.

Bài 7: Hỏi thăm đường

Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

Một người đàn ông tên là Geoff, đang đi tìm cửa hàng bán băng nhạc và đĩa hát ở một phố có tên là Angel Place, ở Sydney. Geoff hỏi đường ba người. Bài đối thoại được chia làm hai đoạn.

Dialogue 1:

GEOFF: Excuse me...

1st PERSON: Yes?

GEOFF: Can you please tell me where Angel Place is, please?

1st PERSON: Sorry, I'm afraid I don't know.

GEOFF: Excuse me. Do you know where Angel Place is?

2nd PERSON: Umm... Sorry, I don't.

GEOFF: Excuse me.

3rd PERSON: Mmm?

GEOFF: Can you tell me how to get to Angel Place?

3rd PERSON: Angel Place? I'm not sure... no, sorry.

GEOFF: OK. Thanks.

Dialogue 2:

Cuối cùng, người thứ tư đã chỉ đường cho Geoff.

GEOFF: Excuse me. I'm looking for Angel Place. Can you help me?

4TH PERSON: Yes, I can. Let me see... Yes. It's off George Street.

GEOFF: And where's George street?

4TH PERSON: Oh, so you're new to Sydney, then?

GEOFF: Yes. I'm from Albury.

4TH PERSON: Well, it's the first on the right. And Angel Place is in the second block, next to the bank.

GEOFF: I'm with you. Thanks.

4TH PERSON: That's OK.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

A Friendship Store

['frendʃɪp stɔː]

Cửa hàng Hữu nghị

get out at...

['get_ 'aut_ət]

xuống xe ở đoạn...

I'm looking for Angel Place

[aɪm 'lʊkɪŋ fər_ 'eɪndʒəl 'pleɪs]

Tôi đang tìm đường tới Angel Place

Can you tell me how to get to Angel Place?

[kən juː 'tel miː 'haʊ tə'get tuː_ 'eɪndʒəl 'pleɪs]

Bạn làm ơn chỉ dùm tôi đường tới Angel

Place?

It's off George Street

[its_ɒf 'dʒɔːdʒ stri:t]

Nó cắt ngang phố George

It's in... Road

[its_in... 'rəʊd]

Nó ở đường...

It's the first/next (street) on the right/left

[its ðe 'fɜːst/nekst (stri:t)_ɒn ðə 'raɪt/left]

Nó ở phố thứ nhất/kế tới về phía tay

phải/trái.

In the second block

[in ðe 'sekənd 'blɒk]

Ở dãy phố thứ hai

Next to the bank

['neks(t) tə ðe 'bæŋk]

Ngay cạnh ngân hàng

You're new to Sydney, then?

[jɔ: 'nju:tə'sidni: ðen]

Bạn là người mới tới Sydney ư?

Part 3 - LESSON (bài học)

Một số cách hỏi đường thông dụng và các câu trả lời.

Questions Answers (you don't know)

Excuse me, can you tell me where Angel

Place is?

Sorry, I'm afraid I don't know.

Do you know where Angel Place is? Sorry, I don't.

Can you tell me how to get to Angel Place? I'm not sure... no, sorry (I can't).

Questions Answers (you do know)

I'm looking for Angel Place. Can you help me?

Yes I can. It's off George Street.

And where's George Street? It's the first on the right.

Bạn cần thu hút sự chú ý của người lạ trước khi hỏi đường bằng **'Excuse me'**. Các bạn chớ nên nói **'Sorry'**, bởi vì từ này chỉ dùng để xin lỗi ai về việc gì, chứ không dùng để thu hút sự chú ý của người khác. Xin các bạn lưu ý tới trật tự của từ ở trong hai câu hỏi đầu, bởi vì trật tự của câu hỏi này khác hẳn trật tự của câu hỏi được bắt đầu bằng đại từ nghi vấn **'Where is Angel Place?'** Thế nhưng khi các bạn đặt một mệnh đề ở trước đại từ nghi vấn **'Where'** thì thứ tự của câu hỏi sẽ chuyển thành:

Can you tell me where Angel Place is?

Động từ is được chuyển xuống phần cuối của câu hỏi. Sau đây là một số ví dụ khác:

Can you tell me where she is?

Do you know where he works?

Do you know why they are laughing?

Chúng ta xem lại câu hỏi:

And where is George Street?

Xin các bạn lưu ý, không nên hỏi câu này ngay đầu tiên, khi bạn hỏi thăm đường, vì cách hỏi này không được lịch sự.

Thường thường khi hỏi đường, các bạn nên dùng những mẫu câu đề nghị lịch sự, như:

Can you tell me...?

Các bạn chú ý, trong câu trả lời cuối cùng, từ street không được nhắc lại. Sau đây là những thành ngữ thường dùng để đệm trong đối thoại (conversation devices):

Let me see.

['let mi:'si]

Thành ngữ này được dùng khi bạn muốn có một chút thời gian để nghĩ câu trả lời.

Hãy chờ tôi một chút.

I'm with you.

[aim 'wið ju:]

Tôi hiểu ý bạn (tôi sẽ làm như bạn nói.)

That's it.

[ðæt̩s_ɪt]

Người đàn ông có thể trả lời:

That's right.

Đúng vậy.

I think I've got it.

[ai'θiŋk_aiv 'gɒt_it]

Một thành ngữ quen thuộc

Tôi hiểu.

I don't get it. Tôi không hiểu.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Trợ động từ '**can**' thường chỉ được nhấn âm và đọc là [kæn] ở trong các câu trả lời ngắn. Còn trong các trường hợp khác đọc là [kən]

Can you help me?

[kæn ju: help mi:]

Yes, I can

[jes_ai kæn]

Trong câu hỏi 'Can you tell me how to get to Angel Place?' có hai điểm chúng ta cần chú ý:

- Nhịp điệu của câu hỏi được đánh dấu bằng những dấu nhấn âm. Các bạn luyện đọc câu hỏi này bằng cách gõ nhịp khi đọc.
- Sự khác nhau của cách đọc từ '**to**': [tə] và [tu:]. Chúng ta đọc là [tu:] khi từ đi sau nó được bắt đầu bằng một nguyên âm, và âm của hai nguyên âm sẽ nối với nhau bằng âm /W/. Các bạn luyện đọc hai câu sau:

To Angel Place

[tu:_(w) 'eɪndʒəl pleɪs]

Two o'clock

[tu:_(w)_ə'klɒk]

Part 5 - THE EXERCISE (bài tập)

Các bạn nhìn bản đồ dưới đây rồi trả lời các câu hỏi.

QUESTIONS:



Where's the music shop? It's in Street.

And where's... Street? It's the street ... the

Where's Angel Place? The music shop's the block

..... the It's the bank.

It's off Street.

Xin xem lời giải ở cuối Bài 8

Kết thúc bài học.

Bài 8: Ôn lại bài 1 đến Bài 7

Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

Như vậy chúng ta đã sang Bài 8. Cho tới bài này các bạn có thể theo dõi bài học qua Đài mà không cần nhìn vào tài liệu in được không? Nếu chưa được, các bạn nên cố gắng.

Dialogue 1:

Một số khách du lịch Australia đang ở thăm Việt Nam. Họ gặp nhau trên một chuyến tàu từ Hà Nội đi Hải Phòng. Một người trong số họ bỗng dừng đánh rơi hành lý của mình. Trong bài học qua Đài, bài hội thoại sẽ được chia làm ba phần. Sau đây là hai phần đầu:

DAVID: Good morning

FRED/PAT: Good morning.

DAVID: Oops! Oh! Sorry! Are you all right?

FRED: Sure. Do you want a hand?

DAVID: Thanks... There! Phew! Sorry, my hands are cold. It's freezing today, isn't it?

FRED: Yes, it is.

DAVID: By the way, I'm David Brown.

FRED: Pleased to meet you, David. Fred Robinson.

DAVID: Nice to meet you Fred.

FRED: And this is Pat, my wife.

PAT: How do you do?

Dialogue 2:

Fred, Pat và David hẹn nhau đi chơi buổi tối.

FRED: Are you doing anything tonight, David?

DAVID: No, I'm free tonight.

FRED: Good. Why don't we all go to the Hanoi Acrobats?

DAVID: Great idea!

PAT: Or a Vietnamese opera. I love opera.

FRED: What about you, David?

DAVID: I like music too. I'd prefer the opera.

PAT: Fred likes music - don't you, Fred?

FRED: I like acrobats too!

Dialogue 3:

Phóng viên Đài chúng tôi, anh Lawrie Bruce mời hai người Australia vừa mới đi thăm Việt nam về tới phòng thu. Lawrie đề nghị họ cho biết cảm tưởng về chuyến đi thăm Việt nam. Bài hội thoại được chia làm hai phần. Thuật ngữ Lawrie dùng là thuật ngữ báo chí. Thông thường người ta không nói chuyện theo kiểu này.

LAWRIE: Sue, you visited Việt nam recently, didn't you?

SUE: Yes, I did.

LAWRIE: Where did you go?

SUE: I went to Haiphong, Danang, Hue and Ho Chi Minh city.

LAWRIE: What's Hue like?

SUE: It's marvellous. Beautiful scenery.

LAWRIE: What about Ho Chi Minh City?

SUE: It's a lot bigger than Hue of course, and it's very lively... noisy, too.

LAWRIE: Tell me more about Hue.

SUE: Hue was the Imperial City. It has lots temples and tombs. And the river's very beautiful. It's a great place. I love it.

LAWRIE: What do you think of hotels in Vietnam, Graham?

GRAHAM: They're good.

LAWRIE: Sue?

SUE: On the whole I think they're very comfortable, and I like the hotel food very much.

GRAHAM: Yes, I agree. I think the hotel food in Vietnam's very good.

LAWRIE: Well, talking of food, is Hanoian food better than Hue food? Graham? What's your opinion?

GRAHAM: Hmm... no... in my opinion they're both marvellous!

SUE: I don't agree. Hue food's too hot for me. You always need a large glass of cool water on the table!

LAWRIE: Well thank you, Sue and Graham.

SUE & GRAHAM: Thank you.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Acrobats

['ækrəbæts]

Biểu diễn xiếc

Opera

['ɒpərə]

Hát Opera

Scenery

['si:nəri:]

Phong cảnh

Temple

['templ]

Đền, điện, miếu

Tomb

['tu:m]

Mộ, lăng

Knife and fork

[ə'naɪf_ən 'fɔ:k]

Dao và nĩa

The National Library

[ðə 'næʃnəl_'laɪbrəri]

Thư viện Quốc gia

Vietnam Airlines

['vjɛtna:m_'eɪləɪnz]

Hàng không Việt nam

Comfortable

['kɒmfɪəbl]

Đầy đủ tiện nghi

Freezing

['fri:zin]

Giá lạnh, rét buốt

Lively

['laivli:]

Sống động

Do you want a hand?

[də'ju: 'wɒnt_ə'hænd]

Bạn cần tôi giúp một tay không?

On business

[ɒn 'biznəs]

Chuyên công tác

Oops!

['ups]

Tiếng thốt ra khi đánh rơi vật gì hay khi nói lỡ lời.

NAMES

David Brown ['deivəd 'braun]

Sue Miller ['su: 'mɪlə]

Fred Robinson ['fred 'rɒbɪnsən]

Pat Robinson ['pæt 'rɒbɪnsən]

Graham Stewart ['ɡreɪəm 'stju:ət]

Part 3 - LESSON (bài học)

Trong bài này chúng ta sẽ ôn lại các bài cũ, từ Bài 1 tới Bài 7.

CONVERSATION DEVICES

By the way Nhân tiện, tiện thể

Người ta dùng câu này khi muốn thay đổi chủ đề câu chuyện đang nói.

On the whole Nhìn chung lại.

Talking of (food) Nói về món ăn.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Khi chúng ta nói là chúng ta biết một ngôn ngữ khác, điều đó không có nghĩa là chúng ta chỉ cần biết ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ đó, mà ta cần biết cách dùng và hiểu sự nhấn âm cũng như nhịp điệu của nó nữa. Trong tiếng Anh, nhịp điệu phụ thuộc vào trọng âm của từ, cũng như sự nhấn âm của các từ ở trong câu. Những từ được nhấn âm ở trong câu thường là những từ có nghĩa cụ thể, rõ ràng (thí dụ như các danh từ, động từ, trạng từ và tính từ. Hay nói một cách khác, các âm tiết và các từ được nhấn âm bao giờ cũng được đọc to và rõ hơn các âm tiết và các từ không được nhấn âm. Những từ có chức năng ngữ pháp như từ nối thì sẽ không được nhấn âm. Chẳng hạn như từ **can, of, to** và **and** là những thí dụ của các từ không được nhấn âm và thường được đọc tắt trong câu.

Written Spoken

can [kən]

of [əv]

to [tə]

and [ən] or [ənd]

Các bạn tập đọc các câu sau và nhớ nhấn âm ở các âm tiết được đánh dấu ['] ở phía trên và trước âm tiết. Dấu ['] là dấu nhấn âm. Các bạn cố đọc tắt các âm tiết và những từ không được nhấn âm.

Can you help me? [kən ju: 'help 'mi:]

Pleased to meet you. ['pli:zd tə'mi:t ju:]

A cup of tea [ə'kʌp əv 'ti:]

Chicken and mushroom [tʃɪkən ən 'mʌʃru:m]

Part 5 - THE EXERCISES (bài tập)

Exercise 1:

Đề nghị các bạn, đầu tiên đọc các bài hội thoại, sau đó trả lời các câu hỏi. Chúng tôi trả Câu hỏi 1 làm mẫu cho các bạn. Sau khi làm xong tất cả.

MAN: It's a nice day, isn't it?

WOMAN: Yes, it is.

MAN: Better than yesterday.

WOMAN: Yes. Yesterday was windy. I'm not keen on windy days.

Questions:

1. What are they talking about? (The weather)
2. Is it a nice day?
3. Worse than yesterday, or better?
4. Does the woman like windy days?

Exercise 2:

Đề nghị các bạn nghe người ta mô tả về David và sau đó trả lời các câu hỏi.

David's tall and slim. He's got fair hair and blue eyes. He's thirty and he's a teacher. He teaches Geography in a big school in Sydney. He likes his job. He's very interested in teaching.

Questions:

1. Is David tall?
2. Has he got dark hair?
3. What does he do?
4. What does he teach?
5. Does he like teaching?

Exercise 3:

Đề nghị các bạn nghe bài hội thoại, sau đó trả lời các câu hỏi.

MAN: I'm looking for Park Street. Can you help me?

1st WOMAN: Sorry. No, I can't.

MAN: Excuse me. Do you know where Park Street is?

2nd WOMAN: Yes. It's off George Street.

MAN: And where's George Street?

2nd WOMAN: It's the first on the right.

MAN: Thanks a lot.

2ND WOMAN: You're new to Sydney, then?

MAN: Yes I'm from Melbourne.

Questions:

1. What was the man looking for?
2. Was the first woman able to help him?
3. Was the second woman able to help him?
4. Did he know where George Street was at first?
5. Does he come from Sydney?

Exercise 4:

Các bạn hãy đọc đoạn văn dưới đây...

Many Australians shop in supermarkets. Supermarkets are usually cheaper than other shops, and more convenient. There is usually a car park. People can buy a lot of different things in a supermarket.

... và dựa theo đó để đánh giá những câu dưới đây là **đúng** hay **sai**.

Statements:

1. Not many Australians shop in supermarkets.
2. Supermarkets are usually cheaper than other shops.
3. Other shops are more convenient.
4. There isn't a place for cars at most supermarkets.
5. There are a lot of different things to buy in a supermarket.

Exercise 5:

Các bạn thử giải các câu đố sau:

1. What is made shorter by adding a syllable to it?
2. Which month has twenty-eight days in it?
3. You are my brother, but I am not your brother. Who am I?

Sau đây là lời giải cho những bài tập trong Bài 5, Bài 7 và Bài 8

Bài tập trong Bài 5

1. The new supermarket is **twice** as big as the old one.
2. Lawrie is dark and **slim**.
3. June has **fair** hair and **blue** eyes.
4. The new supermarket is more **convenient** than the old one.
5. It's very **cheap** too.

Bài tập trong Bài 7

Where's the music shop? It's in **King** Street.

And where's... Street? It's the **next** street **on** the **left**.

Where's Angel Place? The music shop's **in** the **first** block **on** the **right**. It's **next to** the bank.

It's off **Pitt** Street.

Sáu bài tập trong Bài 8:

Exercise 1:

1. The weather
2. Yes
3. Better
4. No

Exercise 2:

1. Yes
2. No
3. He's a teacher
4. Geography
5. Yes

Exercise 3:

1. Park Street

2. No

3. Yes

4. No

5. No

Exercise 5:

1. False

2. True

3. False

4. False

5. True

Exercise 6:

1. Short

2. February

3. Your sister

Kết thúc bài học.

Bài 9: Nhờ vả, yêu cầu và hỏi han khi muốn giúp ai

Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

John Hardie vừa mới tới Melbourne và ông muốn thuê một buồng ở khách sạn. Bài hội thoại giữa ông Hardie và cô tiếp viên ở khách sạn được chia làm ba phần.

Dialogue 1:

RECEPTIONIST: Good afternoon, Sir. May I help you?

Mr. HARDIE: Yes, I'd like a room, please.

RECEPTIONIST: Have you got a booking?

Mr. HARDIE: No, I haven't.

RECEPTIONIST: Well, just a moment, please. I've got a single room with bath.

Mr. HARDIE: That's fine.

RECEPTIONIST: May I have your name, please?

Mr. HARDIE: Hardie, John Hardie... H-A-R-D-I-E.

Mr. HARDIE: Sure.

RECEPTIONIST: And would you mind printing in block letters?

Mr. HARDIE: All right. There you are.

RECEPTIONIST: Thank you. And would you mind signing your name please, Mr Hardie?

Mr. HARDIE: Certainly.

Dialogue 2:

Ông Hardie nhờ cô tiếp viên nói cho biết ở đâu bán quà lưu niệm địa phương.

RECEPTIONIST: Good morning. May I help you?

Mr. HARDIE: Yes, I want to get some souvenirs. Where should I go?

RECEPTIONIST: Try the big department stores in Bourke Street.

Mr. HARDIE: Bourke Street, eh? How do I get there?

RECEPTIONIST: You can catch a bus outside the hotel.

Dialogue 3:

Ông Hardie nói chuyện với người lái xe tắc-xi trên đường đi về khách sạn. Ông là người thuộc bang Queensland, một bang nằm ở phía bắc Australia nổi tiếng về du lịch vì khí hậu tốt. Người lái xe tắc-xi cũng là người thuộc bang Queensland và là người hay nói.

Mr. HARDIE: Travelodge, please.

DRIVER: Right. Are you staying at the Travelodge?

Mr. HARDIE: Yes.

DRIVER: How long have you been in Melbourne?

Mr. HARDIE: Since Monday... Hey! Look out!

DRIVER: Hm... and where are you from?

Mr. HARDIE: Queensland.

DRIVER: Queensland, eh? Me, too! Great place, Queensland... great weather...

Mr. HARDIE: Look out! Would you mind stopping here, please?

DRIVER: Great beaches in Queensland, too...

Mr. HARDIE: Would you stop here, please?

DRIVER: Great food...

Mr. HARDIE: Driver, stop here!

DRIVER: This isn't the Travelodge.

Mr. HARDIE: I know. I suddenly feel like walking to the hotel. How much is that?

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

block letters

['blɒk 'letəz]

chữ in

a department store

[də'pɑ:tmənt stɔ:]

cửa hàng bách hóa

a form

[fɔ:m]

tờ khai

Madam

['mædəm]

(a formal way of addressing a woman)

Bà

(cách gọi trang trọng khi nói chuyện với

phái nữ)

Sir

[sə:]

(a formal way of addressing a man)

Ông, ngài

(cách gọi trang trọng khi nói chuyện với

phái nam)

Queensland

['kwɪn:nzlænd]

tiểu bang ở phía bắc Australia.

a registration card

[redɪ'streɪʃən kɑ:d]

phiếu đăng ký

a single room with bath

[ə'sɪŋɡəl 'ru:m wɪð bɑ:θ]

(Commonly used in tourism)

phòng đơn với buồng tắm*

(Từ này thường được dùng trong ngành du

lịch.)

a souvenir

[su:və'niə]

vật kỷ niệm

a taxi

['tæksi:]

xe tắc-xi

fill...in

['fɪl...ɪn]

điền vào

look at...

['lʊk_ət]

nhìn, ngắm, xem xét

print in block letters

['prɪnt_in 'blɒk 'letəz]

viết bằng chữ in

Outside

[aʊt'saɪd]

phía ngoài, bên ngoài

catch a bus

['kætʃ_ə'bʊs]

đi bằng ô-tô buýt

Have you got a booking?

[həv ju: 'gɒt_ə'bʊkɪŋ]

Ông/bà đã đặt phòng trước chưa ạ ?

How do I get there?

['haʊ du: _aɪ 'get ðə]

Làm thế nào tôi tới đó được?

I suddenly feel like walking

[aɪ 'sʌdnli: fi:l laɪk 'wɒ:kɪŋ]

Bỗng dưng tôi cảm thấy muốn đi bộ.

Just a moment

['dʌst_ə'məʊmənt]

Xin chờ cho một chút.

Look out!

['lʊk_ʔaʊt]

Hãy cẩn thận!

May I help you?

['mei_ai 'help ju:]

Ông/bà cần gì ạ ?

Try the big department store.

['traɪ ðə 'big də'pɑ: tmənt stɔ:z]

Hãy thử tới các cửa hàng bách hóa lớn.

Where are you from?

['wɔ:ər_ə ju: 'frɔ:m]

Ông/bà từ đâu tới ạ ?

Where should I go?

['wɔ:ə ʃəd_ai 'gəu]

Thế tôi nên đi đâu?

Would you mind signing your name?

['wud_ju: 'maɪnd 'sainɪŋ jɔ: "neɪm]

Đề nghị ông/bà ký tên?

Part 3 - LESSON (bài học)

1. Polite ways to ask someone to do something for you (mẫu câu lịch sự dùng khi

đề nghị ai giúp mình làm một việc gì.)

May I have your name, please? • Yes.

• Certainly.

Would you sign here, please? • Yes.

• Sure.

Would you mind signing here, please? • No.

• Not at all.

• Certainly.

• All right.

Do you mind helping me? • No.

• Not at all.

• **O.K.**

Xin bạn chú ý đến những cách đề nghị dưới đây:

Would you + verb...? Làm ơn...

Một mẫu câu đề nghị lịch sự dùng khi muốn

nhờ ai giúp mình làm một việc gì.

Would you mind + verb + ing...? Nếu không có gì phiền, xin làm ơn...

Một mẫu câu đề nghị khác - lịch sự hơn

cách nói trước.

Do you mind + verb + ing...? Nếu không có gì phiền, xin làm ơn...

Một cách nói thông thường khi muốn đặt lời

đề nghị.

Nhìn chung, người ta thường chấp nhận các câu đề nghị kiểu trên. Bởi lẽ người nói thường

biết chắc chắn rằng người nghe sẽ chấp nhận yêu cầu của mình, nếu không họ đã không nói

như vậy. Sau đây là những cách trả lời:

• **Of course not**

• **Certainly not**

• **Not at all**

Không sao.

Để trả lời những câu đề nghị trên khi bạn

đồng ý làm theo lời yêu cầu.

2. Polite ways to offer to help someone (các mẫu câu lịch sự dùng khi muốn giúp đỡ

người khác.)

Can I give you a hand? Tôi có giúp bạn được không?

(các bạn xem lại bài học số 8)

Ở trong các cửa hàng, chúng ta thường sẽ nghe những câu hỏi và trả lời sau:

May I help you? • Yes, I'm looking for...

• **No, thanks. I'm just having a look.**

Are you right? • Well, I'm looking for...

• Yes, thanks. I'm just having a look.

3. Talking to strangers in Vietnam (nói chuyện với người lạ ở Việt Nam.)

Bạn có thể hỏi các người nước ngoài câu hỏi sau:

How long have you been in Vietnam? • I've been here since July

• I've been here for a month

How long have you been là cấu trúc ngữ pháp của thì hiện tại hoàn thành. Như vậy các bạn cần nhớ, thì hiện tại hoàn thành bao hàm mối liên quan của hành động, từ quá khứ cho tới hiện tại.

I came here a year ago and I'm still here **Tôi đến đây năm ngoái và ở lại cho đến bây giờ.**

I've been here for a year. **Tôi ở đây được một năm rồi.**

I've been here since last year. **Tôi ở đây từ năm ngoái (đến bây giờ)**

Chú ý:

Since chỉ rõ hành động được bắt đầu tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ và tiếp tục diễn ra cho tới hiện tại.

For chỉ rõ thời gian là bao lâu.

4. Conversation devices (những câu đệm trong đối thoại)

Những câu trả lời sau có nhiều nghĩa tùy theo ngữ cảnh

Sure.

[□□:]

• **Vâng.**

• **Được, tôi đồng ý.**

• **Đúng vậy.**

• **Tôi hiểu.**

All right.

['□: l'rait]

• **Vâng, tôi đồng ý.**

• **Thế cũng được.**

There you are.

[ðə ju: _a:]

• **Xong rồi đấy.**

• **Tôi vừa làm xong.**

• **Tôi vừa làm xong việc mà bạn nhờ**

tôi.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Trong bài học qua Đài, các bạn sẽ nghe John Hardie đánh vần tên họ ông ấy như sau:

John Hardie, H-A-R-D-I-E

[eɪtʃ _eɪ(j) _a: di_(j) _aɪ_(j) _i:]

John ['dʒən] là tên gọi.

Các bạn tập đọc các âm sau. Hai cụm từ chỉ thời gian. Xin các bạn đọc theo cách phiên âm

quốc tế được viết ở trong ngoặc vuông [].

For two years

[fə'tu: 'jiəz]

For a long time

[fər_ə 'lɒŋ 'taɪm]

Trong tiếng Anh, khi từ **for** đứng trước một từ được bắt đầu bằng một phụ âm thì âm [r] của từ

for sẽ không được phát âm. Chẳng hạn như trong câu [fə 'tu: 'jiəz]. Thế nhưng, khi từ đó

đứng trước một từ được bắt đầu bằng một nguyên âm thì âm [r] sẽ được đọc. Thí dụ như câu [

fər_ə 'lɒŋ 'taɪm]

Kết thúc bài học.

Bài 10: Cách đọc số thông thường

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Bà White xin vào làm việc tại một khách sạn. Ông giám đốc khách sạn phỏng vấn bà và ghi chép lại những điểm cần thiết.

MANAGER: And... um... What's your date of birth, Mrs. White?

Mrs. WHITE: The eleventh of October, 1951.

MANAGER: The eleventh of October, 1951. Fine, and your address, Mrs. White?

Mrs. WHITE: It's 73 Hay Street, Brighton.

MANAGER: 73 Hay Street, Brighton. And what's your phone number?

Mrs. WHITE: 663 9975.

MANAGER: 663 9975. Good!

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

Australia Day

[ɒ'streɪljə dei]

Ngày Quốc khánh của Australia

Vietnam's National Day

['næʃ(ə)nəl 'dei]

Ngày Quốc khánh của Việt Nam

France

[fræns/frɑ:ns]

Nước Pháp

The United States of America

[ðə ju: naɪtəd 'steɪts əv ə/merika]

Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Christmas Eve.

['krɪsməs_ɪ:v]

Đêm trước đêm Noel.

Christmas Day

['krɪsməs 'deɪ]

Ngày Noel, ngày Lễ Giáng sinh.

New Year's Day

[nju: jɪəz deɪ]

Ngày Tết Dương Lịch

Happy Birthday!

['hæpi: 'bɜ:θdeɪ]

Chúc mừng ngày sinh nhật!

What's your date of birth?

['wɒts jɔ: 'deɪt_əv 'bɜ:θ]

Ông/bà sinh vào ngày nào?

What's your phone number?

['wɒts jɔ: 'fəʊn_nɜ mbə]

Số điện thoại của ông/bà thế nào?

Wrong number

['rɒŋ 'nɜ mbə]

Nhầm số.

Mrs White

['mɪsəz 'waɪt]

Bà White

Part 3 - THE LESSON (bài học)

1. Common ways to count (những cách đếm thông thường)

Các con số từ 1 đến 20:

1 one

2 two

3 three

4 four

5 five

6 six

7 seven

8 eight

9 nine

10 ten

11 eleven

12 twelve

13 thirteen

14 fourteen

15 fifteen

16 sixteen

17 seventeen

18 eighteen

19 nineteen

20 twenty

Các con số từ 20 trở lên:

21 twenty one

22 twenty two

23 twenty three

24 twenty four

25 twenty five

Các con số hàng chục:

10 ten

20 twenty

30 thirty

40 forty

50 fifty

60 sixty

70 seventy

80 eighty

90 ninety

Các con số hàng trăm:

100 one hundred

200 two hundred

300 three hundred

400 four hundred

500 five hundred

600 six hundred

700 seven hundred

800 eight hundred

900 nine hundred

Các con số hàng nghìn:

1000 one thousand

2000 two thousand

3000 three thousand

4000 four thousand

5000 five thousand

6000 six thousand

7000 seven thousand

8000 eight thousand

9000 nine thousand

10000 ten thousand

Những con số trên cho chúng ta thấy cách đếm của tiếng Anh không khác gì cách đếm của tiếng Việt. Trong tiếng Anh khi đọc các con số lớn hơn hàng trăm chúng ta thêm từ **and** vào giữa hàng trăm và hàng chục, hoặc nếu không có hàng chục thì hàng đơn vị, giữa hàng nghìn và hàng chục, hoặc nếu không có hàng chục thì hàng đơn vị. Thí dụ:

150 a hundred and fifty

108 a hundred and eight

2,155 two thousand, one hundred and fifty-five.

2,001,082 two million, one thousand and eighty-two

Xin các bạn lưu ý tới sự khác nhau về cách dùng của từ **a** và từ **one**.

162 a hundred and sixty two

1045 a thousand and forty five

1,000,045 a million and forty five

1162 one thousand, one hundred and sixty-two

1,001,000 one million, one thousand

2. Number for dates (cách viết và đọc ngày tháng năm)

Viết: Đọc:

• **7th December • December 7th**

• **7 December • December 7**

Cách viết ngày, tháng và năm của tiếng Anh thông dụng ở Australia cũng giống như cách viết ngày, tháng năm của tiếng Việt.

Thí dụ :

• **The second of September 1945 (2/9/45)**

• **September the second 1945**

Ngày 2 tháng 9 năm 1945 (2/9/45)

Những ngày cần nhớ (các bạn chú ý cách viết tắt của số thứ tự):

2nd September Vietnam's National Day

24th December Christmas Eve

25th December Christmas Day (Xmas Day)

(Ngày lễ Noel được những người theo đạo Thiên chúa giáo kỷ niệm như ngày sinh nhật của Đức Chúa Jesu.)

1st January New Year's Day

26th January Australia Day

Cách viết và đọc năm trong tiếng Anh:

1983 nineteen eighty-three

1650 sixteen fifty

1871 eighteen seventy-one

Cách cách đọc và viết khác về thời gian:

• **The 1600s**

• **The sixteen hundreds**

• **17th century**

• **The seventeenth century**

Tất cả những năm trong thập niên từ

1600 đến 1699 - tức thế kỷ thứ 17

A 47-year-old man Người đàn ông 47 tuổi

A man in his forties • Người đàn ông độ tuổi tứ tuần • Người đàn ông ngoài 40 (trên 40 nhưng chưa đầy 50)

3. Numbers for identification (con số để nhận dạng)

Số xe ô tô hay số phòng khách sạn - nếu con số đó lớn hơn 100, thì chúng ta đọc riêng biệt từng con số. Thí dụ:

a 412 bus a four one two bus

a 389 bus • a three eight nine bus

• a three eighty-nine bus

Room 388 • Room three eight eight

• Room three eighty-eight

Room 905 Room nine o five

Qua các thí dụ trên, các bạn thấy cách đọc số ô tô hoặc số phòng khác hẳn cách đọc các con số khác. Thế nhưng, với số xe ô tô, chúng ta có thể nói **a 412 bus** hoặc **the 412 bus** (khi nào chúng ta dùng quán từ không xác định **a** hay quán từ xác định **the** điều đó còn phụ thuộc vào văn cảnh, nhưng với số phòng chúng ta chỉ nói **Room 412**).

Cách đọc số điện thoại:

98 7543 Nine eight, seven five four three

713 8174 Seven one three, eight one seven four

99 4786 Double nine, four seven eight six

30 7744 Three o, double seven double four

Cách viết địa chỉ của tiếng Anh cũng giống như ở tiếng Việt đối với số nhà đường, thành phố.

Thí dụ:

73 Hay Street, Brighton **Số nhà 73, Đường Hay, Thành phố**

Brighton.

Chú ý: cách đọc khác nhau của số '0':

Nought [nɔ:t]

Zero ['ziərəʊ]

O [əʊ]

(khi đọc số xe ô tô, số buồng hoặc các con số thập phân.)

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Với các con số từ hàng hai chục trở lên, có đuôi là - **ty**, thì trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất của từ. Thí dụ : '**thirty**, '**forty**'. Với các con số hàng chục, có đuôi là - **teen**, thì cả hai âm tiết khi đọc đều được nhấn âm, nhưng âm tiết thứ hai sẽ được đọc to và rõ hơn, và dấu trọng âm của âm tiết thứ nhất sẽ được viết: [,] Thí dụ : **Amanda's thirteen** [θə:'ti:n]. Nhưng cũng con số **thirteen** đó nếu được đặt trước một danh từ như trong câu: **It's thirteen dollars** thì dấu nhấn âm của từ sẽ thay đổi như là ['θə:,ti:n]. Do vậy khi các bạn nghe ai nói về con số, các bạn cần phải chú ý tới những điểm trên, vì chỉ có như vậy các bạn mới có thể phân biệt được sự khác nhau giữa hai con số **13** [,θə:'ti:n] và **30** ['θə:,ti:]. Các bạn tập đọc các cặp từ sau:

Thirteen [,θə:'ti:n] **Thirty** ['θə:ti:]

Fourteen [,fɔ:ti:m] **Forty** ['fɔ:ti:]

Fifteen [,fifti:n] **Fifty** ['fifti:]

Sixteen [,siks'ti:n] **Sixty** ['siks'ti:]

Seventeen [,sevən'ti:n] **Seventy** ['sevənti:]

Eighteen [,eɪ'ti:n] **Eighty** ['eɪti:]

Nineteen [,nain'ti:n] **Ninety** ['nainti:]

Part 5 - THE SONG (bài hát)

Trong bài học qua Đài, các bạn sẽ nghe chị June hát bài hát mừng ngày sinh nhật Lawrie. Sau đây là lời của bài hát.

Happy birthday to you,

Happy birthday to you,

Happy birthday, dear Lawrie,

Happy birthday to you.

Part 6 - EXERCISES (bài tập)

1. Hãy viết con số cho các dòng chữ sau :

thirty thousand

fifty thousand

seventy thousand

twenty thousand

two hundred and twenty thousand

five hundred thousand

2. Hãy viết bằng tiếng Anh các ngày hoặc con số sau:

October 11, 1951

73 Hay Street

663 9905 (số điện thoại)

14/6/83

3. Hãy viết bằng tiếng Anh những con số sau đây:

1,272

299

3,467,812

87

30,000

Xin xem lời giải cho 3 bài tập trên trong Bài 12.

Bài 11: Các phép tính bằng tiếng Anh

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Bài này gồm có hai bài đối thoại, một bài giữa cháu gái Amanda 9 tuổi với bố, ông Michael Clark, và một giữa cháu Amanda với cô giáo. Song cả hai bài đối thoại đều nói về các phép tính. Bố mẹ cháu Amanda và cháu đang chuẩn bị cho một chuyến đi nghỉ bằng xe ô tô. Họ đang tính đoạn đường sẽ đi và chi phí. Phần trích sau đây là ở trong cuộc đối thoại giữa hai bố con cháu Amanda.

MICHAEL CLARK: Um... eight and four's twelve. Now, twelve and fifty-eight's seventy. That's seventy kilometres. Now, seventy and sixty-three... That's ...um...

AMANDA: Seventy and sixty-three is a hundred and thirty-three.

MICHAEL CLARK: OK Amanda, you add the rest.

AMANDA: How long will it take, Dad?

MICHAEL CLARK: Well... three hundred and sixty kilometres... at an average speed of... fifty kilometres per hour. So that's three hundred and sixty divided by fifty equals seven point two. So the journey will take about seven hours.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

addition

[ə'diʃən]

phép cộng

subtraction

[səb'trækʃən]

phép trừ

multiplication

[mʌltiplikəʃən]

phép nhân

multiplication table

[mʌltiplikəʃən teɪbəl]

bảng cửu chương

division

[dɪ'viʃən]

phép chia

add

[æd]

cộng, thêm vào

subtract

[səb'trækt]

trừ, bớt đi

divide

[də'vaɪd]

chia

plus

[plʌs]

cộng, thêm vào

minus

['maɪnəs]

trừ, bớt đi

Dad

[dæd]

bố, ba, cha

a dollar

['dɒlə]

đô-la (Mỹ kim)

a journey

['dʒɜːni]

chặng đường đi, hành trình

a kilometre

['kɪləmi:tə/kə'lɪmɛtə]

cây số

the rest

[ðə'rest]

số còn lại

equal

['iːkwəl]

bằng, ngang

practice

['præktəs]

thực hành

as quick as a calculator

[əz 'kwɪk əz ə 'kælkjəleɪtə]

nhANH NHƯ MÁY TÍNH

at an average speed of per hour

[ət ən əvərɪdʒ 'spi:d əv...pər 'aʊə]

tốc độ trung bình một giờ

How long will it take?

['hau 'lɔŋ wɪl ɪt 'teɪk]

Thế thì mất bao nhiêu thời gian?

How much is that?

['hau 'mʌt ɪz 'ðæt]

Cái đó giá bao nhiêu?

seven point two (7.2)

[sevən pɔɪnt 'tu:]

7,2 (bảy phẩy hai)

There!

[ðə]

Thế là xong!

Gee!

[dʒi:]

Từ cảm thán biểu lộ sự ngạc nhiên giống như từ "ồ " hay "ôi" trong tiếng Việt.

Part 3 - THE LESSON (bài học)

1. Addition (phép cộng)

Bài toán cộng [$8 + 4 = 12$] - trong tiếng Anh có nhiều cách nói:

- **Eight and four is twelve.**
- **Eight and four's twelve**
- **Eight and four are twelve**
- **Eight and four makes twelve.**
- **Eight plus four equals twelve.** (Ngôn ngữ toán học)

2. Subtraction (phép trừ)

Bài toán trừ [$30 - 7 = 23$] - trong tiếng Anh có hai cách nói:

- **Seven from thirty is twenty-three.**
- **Thirty minus seven equals twenty-three.** (ngôn ngữ toán học)

3. Multiplication (phép nhân)

Bài toán nhân [$5 \times 6 = 30$] - trong tiếng Anh có ba cách nói:

- **Five sixes are thirty.**
- **Five times six is/equals thirty**
- **Five multiplied by six equals thirty.** (Ngôn ngữ toán học)

Bài toán nhân [$5 \times 6 = 30$] - trong tiếng Anh có ba cách nói:

- **Five sixes are thirty.**
- **Five times six is/equals thirty**
- **Five multiplied by six equals thirty.** (Ngôn ngữ toán học)

Bài toán chia [$20 \div 4 = 5$] - trong tiếng Anh có hai cách nói:

- **Four into twenty goes five (times).**
- **Twenty divided by four is/equals five.** (Ngôn ngữ toán học)

Nếu như kết quả của bài toán là số thập phân như trong phép tính: [$360 \div 50 = 7,2$] thì các bạn sẽ nói:

Three hundred and sixty divided by fifty equals seven point two.

Xin các bạn lưu ý tới cách viết dấu chia ở trong tiếng Anh (\div)

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Đề nghị các bạn quan sát các từ sau đây. Cột thứ nhất (A) gồm các từ có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. Cột thứ hai (B) gồm các từ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Những âm tiết không được nhấn âm của các từ ở hai cột đó đều đọc ngắn và nhẹ hơn những âm tiết được nhấn. Các bạn luyện đọc các từ ở trong cột thứ nhất (A).

List A List B

'National Viet'nam

'holiday Sep'tember

'fifty fif'teen

'sixty six'teen

'Michael A'manda

'number di'vide

'equal di'vision

'minus sub'tract

'multiply sub'traction

Bây giờ các bạn chuyển sang luyện đọc các từ ở cột thứ hai (B). Trong tiếng Anh không có nguyên tắc nào nói về trọng âm của từng từ, bởi vậy các bạn phải nghe và học cách phát âm. Nếu như các bạn đọc trọng âm của từ sai, có thể dẫn tới hậu quả người nghe hiểu nhầm ý các bạn định nói. Có một số từ có hai cách phát âm. Thí dụ như các từ: **either** ['i:ðə], ['aiðə] và **neither** ['ni:ðə], ['naiðə]. Sự khác nhau trong cách đọc là ở hai nguyên âm [i:] và [ai]. Còn đối với từ **kilometre**, sự khác nhau đó là trọng âm của từ. Trọng âm có thể rơi vào âm tiết đầu hay âm tiết thứ hai của từ như ['kiləmi:tə] hoặc ['kə'ləmətə]. Cả hai cách phát âm này đều đúng. Trọng âm của một số từ trong tiếng Anh sẽ thay đổi, nếu như từ gốc được kéo dài ra.

Thí dụ như các cặp từ sau đây:

Viet'nam Vietna'mese

'multiply multipli'cation

Part 5 - BACKGROUND (bối cảnh)

Nghỉ hè ở Australia.

Ở Australia, hàng năm mọi người thường dành một tháng để nghỉ ngơi. Trong những ngày nghỉ đó, họ có thể đi thăm quê hương bản quán, thăm bạn bè và họ hàng. Song họ cũng có thể đi nghỉ mát ở bãi biển, hoặc ở những vùng đồng quê yên tĩnh, để tận hưởng không khí trong lành và cảnh đẹp thiên nhiên. Một số ít người lại thích có những cuộc vui chơi giải trí bằng xe ô tô, rồi sau đó dựng lều trại ngủ qua đêm, hoặc nghỉ ở những ngôi nhà lưu động. Song không ít người lại thích ngủ tại các khách sạn bên đường, hay thuê riêng một ngôi nhà, một căn hộ để ở hẳn đó một hoặc hai tuần lễ.

Bài 12: Đi mua sắm

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Tại cửa hàng hoa quả.

ASSISTANT: Is someone looking after you?

WOMAN: No. I'd like some apples, please... some of the green ones.

ASSISTANT: How many?

WOMAN: Oh, ten.

ASSISTANT: Ten for 90 cents. O.K?

WOMAN: O.K... and some bananas. How much are they?

ASSISTANT: \$1 a kilo. How many would you like?

WOMAN: About six. Have you got any pineapples?

ASSISTANT: Um... no, we haven't. We had a few last week, but there aren't many pineapples at the moment.

WOMAN: Oh why?

ASSISTANT: The weather. There's been too much rain. But we've got some nice oranges - plenty of juice in them.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

an apple

['æpəl]

quả táo

a biscuit

['biskət]

bánh qui

Change

[tʃeɪndʒ]

tiền thừa

the coffee*

[ðə'kɒfi:]

cà phê

an escalator

['eskəleɪtə]

cầu thang máy

the green ones

[ðə'grɪn 'wʌnz]

những quả táo xanh

the hardware department

[ðə'ha:dwɛə dəpɑ:tmənt]

cửa hàng ngũ kim

orange juice

['ɔrɪndʒ dʒu:s]

nước cam

a pair of sandals

[ə'pɔːr_əv 'sændəlz]

đôi dép

prawn chips

['prɔːn 'tʃɪps]

bánh phồng tôm

a pineapple

['paɪnæpəl]

quả dứa

rain

[rein]

mưa

the soap powder

[ðə 'səʊp paʊdə]

xà phòng bột

the tea*

[ðə 'ti]

chè

Trong các cụm từ trên, quán từ xác định the được dùng để chỉ rõ vị trí bày bán cố định của các mặt hàng này tại cửa hàng. Các bạn sẽ thường nghe người mua hàng và bán hàng nói những câu sau đây:

• **Are you right?**

[ə'ju: 'raɪt /ə je 'raɪ]

• **Can I help you?**

['kæn/kən_ai 'help ju:]

• **May I help you?**

['meɪ_ai 'help ju:]

• **What can I do for you?**

['wɒt kən_aɪ 'du fɔ'ju:]

Ông/bà cần gì ạ?

I'd like to see...

[aɪd 'laɪk tə 'si:]

Tôi muốn xem...

I'm after...

[aɪm_a:ftə]

Tôi muốn mua...

Is someone looking after you?

[ɪz 'sʌmwʌn 'lʊkiŋ_a:ftə ju:]

Đã có ai phục vụ ông/bà chưa ạ ?

Is that all?

[ɪz ðæt_ɔ:l]

Ông/bà cần mua gì nữa không ạ?

Something/anything else?

['sʌmθɪŋ/eni:θɪŋ_'els]

Còn gì nữa không ạ?

\$1 a kilo

[ə 'dɒlər_ə 'ki:ləu]

Một cân một đô-la.

It's in the next aisle

[ɪts_in ðə 'nekst_'aɪl]

Đấy bên cạnh.

It's over there

[ɪts_'əʊvə 'ðɛə]

Ở đằng kia.

Ten for 90 cents

['ten fə 'nainti: 'sents]

10 quả táo giá 90 sen. (1 đô-la gồm 100 sen).

There's plenty of...

[ð(ɪ)əz 'plenti: _əv]

Có rất nhiều...

Part 3 - THE LESSON (bài học)

1. Shopping – opening words (đi mua sắm - lời chào mời)

Khi các bạn đi mua hàng, người bán hàng bao giờ cũng mời chào và hỏi xem bạn cần mua gì. Sau đây là một số mẫu câu hỏi và trả lời giữa người bán hàng và mua hàng.

• **Can I help you?**

• **May I help you?**

Thanks. I'm looking for...

Is someone looking after you? No. I'd like to see...

Are you right? Mmm, I'm after some...

Nếu như các bạn cần sự giúp đỡ của người bán hàng, các bạn có thể nói:

• **Can you help me?**

• **Have you got any...?**

• **Can you tell me where X is, please?**

Khi các bạn mua xong hàng và trả tiền, người bán hàng có thể hỏi các bạn câu:

Is that all? Yes, thanks.

Is there something/anything* else? No, that's all, thanks.

Nếu người bán hàng hỏi bạn câu: **Is there anything else?** Có nghĩa là họ muốn hỏi xem bạn có cần mua thêm gì nữa không. Nhưng nếu họ hỏi các bạn câu: **Is there something else?** Thì câu này có ý mời chào nhiều hơn là câu trước.

2. Prices (giá cả)

Tất nhiên đã đi mua hàng thì phải nói tới chuyện giá cả. Đề nghị các bạn xem lại bài đối thoại và xin các bạn lưu ý tới các câu:

- **10 for 90...**
- **A dollar a kilo (\$1 per kg)**

Có một số mặt hàng bán theo cái hoặc chiếc, và có mặt hàng bán theo kilo, cân, lạng. Ở một số cửa hàng, chẳng hạn như cửa hàng bách hóa, các bạn sẽ thường nghe đoạn hội thoại sau:

SHOPPER: How much are these sandals?

ASSISTANT: They're \$17.50

SHOPPER: O.K. I'll have them. They're nice.

ASSISTANT: And here's your change - \$2.50

Đó bạn người mua hàng đưa cho người bán hàng bao nhiêu tiền?

3. Quantities (số lượng)

Dĩ nhiên khi đi mua hàng, các bạn cũng sẽ gặp các danh từ đếm được và không đếm được.

COUNTABLES:

- **Apples**
- **Biscuits**
- **Oranges**

UNCOUNTABLES

- **Coffee**

- **Orange juice**

- **Tea**

Có hai điểm khác nhau lớn nhất giữa danh từ đếm được và không đếm được:

- Danh từ đếm được có thể được viết dưới dạng số ít hoặc số nhiều. Thí dụ:

- **Here's a biscuit**

- **Here are some biscuits**

- Danh từ không đếm được chỉ được viết dưới một dạng duy nhất:

Here's some tea.

- Tính từ chỉ số lượng đi với danh từ đếm được và không đếm được cũng khác nhau.

Thí dụ :

- **There are only a few biscuits**

- **There's only a little rice**

- **There's only a bit of rice**

- **There isn't much tea**

- **Have we got much coffee?**

- **There aren't many oranges**

- **Have we got many bananas?**

Chú ý:

Tính từ **much** không bao giờ được dùng ở trong câu khẳng định và tính từ **many** cũng ít khi được dùng ở trong câu khẳng định, mặc dù danh từ nó bổ nghĩa là danh từ đếm được hay không đếm được. Thay thế vào đó các bạn dùng cụm từ **a lot of** hoặc **plenty of**. Thí dụ :

- **There's plenty of tea • There's a lot of tea**

- **There are plenty of biscuits • There's a lot of biscuits**

Ones - từ này được dùng như một đại từ thay thế cho danh từ số nhiều khi được nhắc tới lần thứ hai. Thí dụ:

I'd like some apples... some of the green ones, please.

Part 4 - BACKGROUND (tư liệu)

Đi mua hàng ở Australia.

Mua hàng tại các siêu thị, khách hàng có thể tự chọn các mặt hàng bày ở trên giá. Phương thức bán hàng này cũng được áp dụng tại các cửa hàng bách hóa. Thế nhưng, ở một số cửa hàng, chẳng hạn như cửa hàng giấy, người mua hàng cần có sự giúp đỡ của người bán hàng. Hoa quả được bán ngay trong các siêu thị hay tại một số cửa hàng hoa quả. Ở Australia, khi người ta nói tầng một và tầng trệt, theo cách nói của người miền Bắc đó là tầng hai và tầng một. Song, với cách nói của người miền Nam thì hoàn toàn giống cách nói của người Úc. Ở các cửa hàng ở Australia, đặc biệt là các cửa hàng lớn, người bán hàng có thể hỏi khách hàng câu: **Would you like to pay cash or put it on the account?** Bởi vì một số khách mua hàng theo phương thức ghi sổ nợ, nếu họ có tài khoản tín dụng ở tại các cửa hàng.

Part 5 - KEY TO EXERCISES IN LESSON 10 (giải đáp cho các bài tập trong bài 10)

Exercise 1:

30,000	thirty thousand
50,000	fifty thousand
70,000	seventy thousand
20,000	twenty thousand
220,000	two hundred and twenty thousand
500,000	five hundred thousand

Exercise 2:

October 11, 1951	<ul style="list-style-type: none">• The eleventh of October, nineteen fifty-one• October the eleventh, nineteen fiftyone
73 Hay Street	Seventy-three Hay Street
663 9905	(số điện thoại) Double six three, double nine o five.
14/6/83	<ul style="list-style-type: none">• The fourteen of June, nineteen eightythree• June the fourteen, nineteen eightythree

Exercise 3:

1,272	One thousand, two hundred and seventytwo
299.	Two hundred ninety-nine
3,467,812	Three million, four hundred and sixtyseven thousand, eight

	hundred and twelve
87	Eighty-seven
30,000	Thirty thousand

Bài 13: Hỏi về các hoạt động thường xuyên của người khác

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Dialogue 1:

Lawrie Bruce có mặt tại phiên chợ bán bò ở một thị trấn cách Melbourne, thủ phủ bang Victoria, chừng 200km. Anh nói chuyện với mấy người nông dân.

GEOFF: Do you go to Melbourne a lot?

1st FARMER: Once in a while.

GEOFF: Do you go to Melbourne much?

2ND FARMER: Not much. Now and then.

GEOFF: What about you?

3RD FARMER: Once in a blue moon. I don't like cities.

Dialogue 2:

Lawrie nói chuyện với người nông dân thứ ba.

3RD FARMER: And I'm too busy. I sow the wheat in September - in spring. And I harvest in summer - usually in February.

GEOFF: Do you have a break then?

3RD FARMER: No. There's always a lot to do on a farm.

GEOFF: Do you come to town much?

3RD FARMER: Usually once a week.

GEOFF: And when do you take your holidays?

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

hardly ever

['hɑ: dli:_'evə]

rất ít khi

now and then

['nau_ən 'ðen]

thỉnh thoảng

occasionally

[ə'kei_ən (ə) li:]

thỉnh thoảng, đôi lúc

once in a while

['w_ɒns_in_ə'wail]

thỉnh thoảng

once in a blue moon

['w_ɒns_in_ə'blu: 'mu:n]

rất hiếm khi, hầu như không bao giờ

a flat

[flæt]

căn hộ

(good/bad) habits

['hæbɪts]

thói quen (tốt/xấu)

go to the pictures/the movies

['gəʊ tə ðe 'pɪkt_əz/ðe 'mu: vi: z]

đi xem phim

there's a lot to do

[ð(ə)əz_ə'lt tə'du:]

có nhiều việc cần phải làm

go out

['gəu_ 'aʊt]

đi ra ngoài, đi chơi

go/come to town

['gəu/'kʌm tə'taʊn]

đi ra thành phố

harvest the wheat

['hɑ: vɜst ðe 'wi:t]

thu hoạch lúa mì

have a break

['hæv_ə'breik]

nghỉ ngơi

sow the wheat

['səʊ ðe 'wi:t]

gieo hạt lúa mì

take a holiday

['teik_ə'hɪlədeɪ]

nghỉ hè

Part 3 - THE LESSON (bài học)

1. Asking about someone's regular activities (hỏi về các hoạt động thường xuyên của người khác.)

Do you ever go to the opera? Khi nói câu này các bạn muốn biết xem bạn mình đã bao giờ đi xem hát opera chưa.

Do you go to the opera a lot/much? Với câu này các bạn muốn biết xem bạn mình có thường xuyên đi xem hát Opera không.

How often you go? Các bạn đã biết là bạn mình hay đi xem hát Opera, nhưng lại muốn biết mức độ thường xuyên như thế nào: một tuần một lần, một tháng một lần, v.v...

2. Answering (trả lời)

Khi trả lời những câu hỏi về các hoạt động thường xuyên, hay thường lệ, các bạn có thể đưa ra con số cụ thể như một tháng một lần, ba lần một năm, v.v... Nếu như những hoạt động đó thường xuyên, các bạn có thể nói **a lot** hay **often**. Song nếu chỉ thỉnh thoảng, các bạn nói: **not much** hay **now and then** hay **once in a while**. Nếu những hoạt động đó rất ít khi diễn ra, các bạn nói: **hardly ever** hay **once in a blue moon**. Chú ý: Xin các bạn lưu ý, khi nói về các hoạt động thường lệ chúng ta nên dùng thì hiện tại đơn giản.

Ví dụ:

Question: **Do you ever...? OR Does she...a lot?**

Simple answer:

- **Yes, I do.**
- **No, she doesn't.**

Negative answer:

- **I don't go to the opera much.**
- **He doesn't go to the opera a lot.**

Go out - từ này thường nói về các hoạt động vui chơi giải trí ngoài giờ làm việc, như đi xem phim, xem hát, thăm bạn bè, v.v... **Go to town** - có nghĩa là đi tới thành phố, hoặc thị trấn. Nếu như người nói đang ở tại thành phố và ông/bà ấy muốn kể lại chuyến đi tới thành phố thì động từ lúc đó sẽ là **come**. Vì **go** có nghĩa là đi đến, đến, đi tới, chỉ hành động rời xa vị trí người nói và **come** cũng có nghĩa đến, tới nhưng chỉ hành động hướng tới vị trí người nói, vì thế người ta nói **come here**, nhưng **go there**.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Go out - từ này thường nói về các hoạt động vui chơi giải trí ngoài giờ làm việc, như đi xem phim, xem hát, thăm bạn bè, v.v...

Go to town - có nghĩa là đi tới thành phố, hoặc thị trấn. Nếu như người nói đang ở tại thành phố và ông/bà ấy muốn kể lại chuyến đi tới thành phố thì động từ lúc đó sẽ là **come**. Vì **go** có nghĩa là đi đến, đến, đi tới, chỉ hành động rời xa vị

trí người nói và **come** cũng có nghĩa đến, tới nhưng chỉ hành động hướng tới vị trí người nói, vì thế người ta nói **come here**, nhưng **go there**.

Bài 14: Mô tả kích cỡ của mọi vật

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Dialogue 1:

Một em bé trai tên Tim đang bơi ở bể bơi với bố. Em hơi nhút nhát vì mới tập bơi. Bài đối thoại được chia làm một số đoạn ngắn.

DAD: Come on, Tim, into the pool!

TIM: How deep is it, Dad?

DAD: It's about one metre here.

TIM: Hmm... one metre...

DAD: Come on, Tim. It's not deep!

TIM: Well... OK... brr... It's cold!

Dialogue 2:

Hai bố con nói chuyện về chiều rộng của bể bơi.

DAD: Now, can you swim across the pool?

TIM: Umm - how wide is it?

DAD: Thirty metres.

TIM: OK Dad, let's go!

Sau khi bơi, bé Tim hỏi bố một câu hỏi:

TIM: What's the length of the pool, Dad?

DAD: Oh... 50 metres.

TIM: Come on then, Dad! Let's swim to the other end.

Bỗng dưng em thấy mình đuối sức...

TIM: Dad, stop... wait... Dad! I can't touch the bottom! Dad... I can't... touch the bottom... It's too deep!

DAD: OK Tim. I'm here. It's all right.

TIM: Ah! It's deep at this end, Dad! How deep is it?

DAD: It's about two metres here. Come on - let's have a rest.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

hardly ever

['hɑ: dli: 'evə]

rất ít khi

deep

[di:p]

sâu

depth

[depθ]

độ sâu, chiều sâu

high

[hai]

cao

height

[hait]

chiều cao

long

[lɒŋ]

dài

length

[leŋθ]

chiều dài

wide

[waɪd]

rộng

width

[wɪðθ]

chiều rộng

size

[saɪz]

số, cỡ

dimensions

[də'menʃənz]

kích thước, khổ, cỡ.

check

[tʃek]

kiểm lại, đếm

come on

['kʌm_ɒn]

đi tiếp, tiến lên, cố lên nào

(get) into the pool

['ɪntə ðe 'pu:l]

nhảy xuống bể bơi

the deep end

[ðe'di:p_end]

phía sâu của bể bơi

high-heeled shoes

['hai hi:ld 'hʊ:z]

giày cao gót

an ocean

['əʊən]

đại dương, biển

across

[ə'krɔs]

ngang qua

It's all right

['ɪ:l 'raɪt]

Được, không sao

I can't touch the bottom

[ai 'ka:nt tʊtʃ ðə 'bɒtəm]

Con không chạm chân tới đáy được

in round figures

[in 'raʊnd 'fɪgəz]

nói tròn số

I remember it from school

[ai rə'membər_ət frəm 'sku:l]

Tôi nhớ tôi học điều ấy từ khi còn là học

sinh phổ thông.

Mount Everest

['maʊnt_ 'evərɛst]

Đỉnh E-vo-rest

Sydney Harbour

['sɪdni: 'hɑ:bə]

Cảng Sydney

(The) Sydney Harbour Bridge

['sɪdni: 'hɑ:bə 'brɪdʒ]

Cầu cảng Sydney

The Red River

[ðe rəd 'rɪvə]

Sông Hồng

Tim

[tɪm]

tên thân mật của Timothy

Part 3 - THE LESSON (bài học)

1. size or dimension of things; measures (kích cỡ của mọi vật.)

• How long is the bridge?

• What's the length of the bridge?

Câu hỏi về chiều dài.

• How wide is the river?

• What's the width of the river?

Câu hỏi về chiều rộng.

• How high is the building?

• What's the height of the building?

Câu hỏi về chiều cao.

• How deep is the water?

• What's the depth of the water?

Câu hỏi về độ sâu.

In round figures (nói tròn số) là một cách nói rất phổ biến. Thí dụ nếu chiều dài của chiếc cầu là 1.149 mét, các bạn có thể nói **In round figures, it's one thousand, one hundred metres** (nói tròn số, chiếc cầu đó dài 1.100 mét).

2. Height of people (chiều cao của người)

- **How tall are you?**
- **What's your height?**

(I'm) 170 centimetres (tall)

Trong văn viết chúng ta thường viết là **1.70**. Nhưng trong văn nói, chúng ta nói **It's 170 centimetres**. Trong hội thoại hàng ngày, rất hiếm khi chúng ta dùng những từ viết ở trong ngoặc đơn. Từ **height** là danh từ của tính từ **high**. Song, khi nói về chiều cao của ai đó, chúng ta lại dùng tính từ **tall**. (Xin các bạn xem lại phần chú giải về sự khác nhau giữa tính từ **high** và **tall** ở bài học số 5).

3. Conversation devices (lời nói chuyện)

What do you mean? ['wɒt də jə 'mi:n]

Câu hỏi này thường được dùng khi người nghe muốn người nói làm rõ nghĩa hơn cho câu anh/chị ấy vừa nói. Thí dụ:

JOHN: How tall are you, Barbara?

BARBARA: I'm 160 centimetres tall... or sometimes I'm 165.

JOHN: Sometimes 165... What do you mean?

BARBARA: Well, sometimes I wear high-heeled

shoes, then I'm 165 centimetres.

Trong đoạn hội thoại trên, vì ở đầu câu Barbara đã nói là chị ấy cao 160cm, bởi vậy khi nhắc lại chiều cao của mình lần thứ hai, Barbara chỉ việc nói con số 165 thôi. Nhưng với các trường hợp khác, các bạn không nói con số 165 một mình như vậy.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Length, depth, width - những từ này rất khó đọc, bởi vậy khi tập đọc các bạn nên xem lại phần phiên âm quốc tế của từng từ ở trong phần từ vựng. Các bạn cố gắng luyện phát âm các từ đó. Các bạn luyện đọc các âm trên bằng cách đọc nhiều lần câu hỏi sau đây:

What's the length of the pool? ['wɒts ðe 'leŋθ_ əv ðe 'pu:l]

• Khi đọc các bạn cần đặc biệt lưu ý tới các từ **What's, length, pool** vì trên thực tế ba từ này là ba từ chính, được nhấn ở trong câu. Khi đọc các bạn cố gắng giữ nhịp của ba từ chính được nhấn ở trong câu.

• Nhớ đọc nối hai từ **length_of**

• Tránh không được đọc ngắt giữa các phụ âm trong các nhóm từ sau: **what's the... of the**

• **Sydney** ['sidni:] - trong từ đó âm [d] không nên bật mạnh mà được chuyển tiếp sang ngay âm [ni:]

Part 5 - BACKGROUND (tư liệu)

Cầu cảng Sydney (Sydney Harbour Bridge)

Cầu cảng Sydney được xây năm 1932. Hàng ngày lưu lượng người và xe qua lại cầu rất tấp nập. Chiều dài nhịp cuốn của cầu được xếp hạng thứ hai ở trên thế giới. Cầu cảng Sydney là một trong hai công trình nổi tiếng ở thành phố Sydney. Các bạn có biết công trình thứ hai kia là gì không?

Kết thúc bài học.

Bài 15: Sở hữu cách

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Sau khi học 14 bài, chúng tôi hy vọng bây giờ các bạn có thể theo dõi các cuộc đối thoại trong loạt bài một cách dễ dàng mà không cần nhìn vào sách. Như vậy từ bài này trở đi, chỉ một phần của các bài đối thoại sẽ được in thành văn bản.

Dialogue 1:

Vào một buổi chiều Chủ nhật mưa tầm tã, hai đứa trẻ, Ben và Debi, không đi ra ngoài chơi được. Chúng phải chơi ở trong nhà và trêu nhau.

DEBBIE: It's my book!

BEN: It's not! It's mine!

DEBBIE: It's mine!

BEN: Ow... Mum! She hit me!

DEBBIE: I did not*. He took my book.

BEN: It's not yours. It's mine!

DEBBIE: Mum, it's not his. It's mine!

MOTHER: Stop it!

*Khi nói, người ta thường dùng **I didn't** nhiều hơn là **I did not**. Khi dùng **I did not** lúc đó có nghĩa là chúng ta muốn nhấn mạnh ý phủ định và thường dùng khi bảo vệ ý kiến của chúng ta trong một cuộc tranh luận.

Dialogue 2:

Ben và Debbie quyết định chơi bóng bàn để giết thời giờ.

DEBBIE: Oh... 21-16. Your game.

BEN: You aren't playing very well.

DEBBIE: My bat's too light!

BEN: Try mine... it's heavier

DEBBIE: OK. Oh yes, yours is heavier than mine.

BEN: I'll try yours. Hmm, yes - it's lighter.

DEBBIE: Another game?

BEN: OK. Whose serve is it?

DEBBIE: It's mine. Ready?

Dialogue 3:

Tay cầm quyển truyện, bà mẹ bước vào phòng và hỏi hai đứa con xem quyển truyện ấy là của ai.

MOTHER: Ben, Debbie! Whose comic is this?

BEN: What's that, Mum?

MOTHER: Whose comic is this?

BEN: It's not mine!

MOTHER: Debbie, is this yours?

DEBBIE: No.

MOTHER: Well. Whose is it?

DEBBIE: Oh, it's Robyn's...

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

a bat

[bæt]

cái vợt

a table tennis bat

['teɪbəl tenəs bæt]

cái vợt bóng bàn

a cat

[kæt]

con mèo

a classmate

['kla:smeɪt]

bạn học

a colleague

['kɒli:g]

bạn đồng nghiệp

a favourite (of mine)

['feɪvərət (əv maɪn)]

một người bạn thân

Mum

[mʌm]

mẹ (cách gọi thông tục)

a relative

['relatɪv]

họ hàng

a tune

[tju:n]

giai điệu

belong to...

[bə'lɒŋ tə/tu: ..]

thuộc về ai?

hit

[hɪt]

đánh trúng, bắn trúng

put

[put]

đặt, để

your game

[geɪm]

bạn thắng ván này rồi

your point

[pɔɪnt]

điểm đó là của bạn

your serve

[sə:v]

đến lượt bạn giao bóng

Whose serve is it?

['hu:z 'sə:v_əz_ət]

Đến lượt ai giao bóng?

Ow!

[au]

Ồi đau (từ cảm thán)

What's that?

['wɒts ðæt]

I beg your pardon

Tôi không nghe rõ bạn nói gì.

Xin lỗi bạn nói gì ?

Heavy

['hevi]

nặng

Ben

[ben]

tên thân mật của Benjamin [bendʒəmən]

Debbie

['debi:]

tên thân mật của Deborah ['deb(ə)rə]

Robyn

['rɒbən]

tên con gái

Robin

['rɒbən]

tên con trai

Part 3 - THE LESSON: possession (sở hữu cách)

Khi chúng ta muốn biết ai là chủ nhân của một vật gì, chúng ta hỏi:

Whose book is it/this?

Nếu như người được hỏi biết vật các bạn đề cập tới thì các bạn chỉ việc hỏi:

- **Whose is it/this?**
- **Whose are they/these?**
- **Who does this (book) belong to?**
- **Who do these (books) belong to?**
- **Is this yours?**
- **Are these yours?**

Nếu các bạn muốn nói **cái này** hoặc **những cái này là của ai**, các bạn có thể dùng bốn mẫu câu sau đây:

- a) **John owns that book.**
- b) **It's John's book.**
- c) **It's John's.**
- d) **It belongs to John.**

Bốn câu trên đều có nghĩa như nhau. Nhưng trong câu (a) động từ **own** sẽ không dùng khi danh từ chỉ người làm bổ ngữ trong câu. Trong câu (d) chủ ngữ là một từ chỉ vật chúng ta không nói người này thuộc quyền sở hữu của người kia. Động từ **own** nhấn mạnh nét nghĩa sở hữu. Nếu cả người và người nghe đều biết vật thể được đề cập tới là gì thì dùng mẫu câu (c). Xin các bạn lưu ý tới cách cấu tạo và sử dụng của các đại từ sở hữu ở trong các câu sau đây.

It's my bike • It belongs to me

• **It's MINE**

It's your car • It belongs to you

• **It's YOURS**

They're his bats • They belong to him

• **They're HIS**

It's her car • It belongs to her

• **It's HERS**

Hãy so sánh hai câu sau đây:

• **It's John's back**

• **It's the back of the chair.**

Câu đầu tiên nói rõ một bộ phận hoặc sự vật thuộc quyền sở hữu của người. Câu thứ hai nói lên một phần, bộ phận của một vật hoặc sự vật nhất thiết phải dùng giới từ **of**. Sau đây thêm một vài ví dụ khác:

• **That is my aunt's house.**

• **That is my aunt's.**

Nhưng...

• **That's the end of the lane**

• **The girl's desk**

Nhưng...

• **The height of the building**

Trong tiếng Anh, mặc dù sở hữu cách được dùng ở một số trường hợp, nhưng chúng không chỉ sự sở hữu. Ví dụ như những câu sau đây:

Your serve. (đến lượt bạn giao bóng.)

Her point. (quả đó chị ấy được điểm.)

His bus. (xe ô tô anh ấy sẽ đi.)

Trong bài học, các bạn sẽ nghe hai câu có nghĩa khác nhau rất tế nhị:

She's a friend of mine.

Cô ấy là một trong những bạn của con. (Con có nhiều bạn và bạn ấy là một trong những người bạn).

Thông thường các bạn nên áp dụng mẫu này.

She's my friend.

Cô ấy là bạn của con.

Không những chỉ có nghĩa là bạn ấy là một người bạn bình thường mà còn có ý chỉ một người bạn thân nhất.

Part 4 - A RIDDLE (câu đố)

Các bạn hãy giải câu đố sau:

It belongs to you, it's yours. But others use it more than you do?

What is it?

Cái gì thuộc về bạn, nó là của bạn nhưng người khác lại dùng nó nhiều hơn bạn?

Các bạn thử đoán xem đó là cái gì?

Kết thúc bài học.

Bài 16: Ôn lại bài 10 - 15

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Đôi vợ chồng trẻ, anh Joe và chị Kathy đang chuẩn bị cho buổi đi chơi và ăn thịt nướng ở ngoài trời với hai người bạn của họ, anh Martin và chị Jill. Trong bài học, bạn sẽ nghe cách anh Joe mua thịt để chuẩn bị cho buổi đi chơi như thế nào tại quầy bán thịt, cách họ chuẩn bị thức ăn để mang đi, và câu chuyện họ nói với nhau trong buổi đi chơi và ăn ở ngoài trời.

JILL: It's a nice spot, Kathy. How often do you come here?

KATHY: Oh, now and then. About once a month in Spring and Autumn. Not often in Summer.

JILL: Well, we like barbecues in Summer... on nice warm evenings... or sometimes on Sunday afternoon - you know... in the back yard.

JOE: OK, let's get the wood!

Họ nói với nhau về nhiều chuyện. Các bạn hãy cố gắng nghe xem mình hiểu đến đâu.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Trong tiếng Anh, có một số từ chỉ màu sắc như: đen, trắng, nâu, xanh, xám nhiều khi cũng như là tên họ của người. Vì vậy, khi chúng là tên họ, thì các tên đó đều được viết hoa.

an axe

[æks]

cái rìu

a back yard

[bæk 'ja:d]

sân sau

a barbecue

['ba:bəkjʊ:]

buổi ăn thịt nướng ở ngoài trời.

a bandaid

['bændeid]

băng dính

beef

[bi:f]

thịt bò

burnt meat

['bɔ:nt 'mi:t]

thịt bị cháy

a chin

[tʃin]

cằm

a (lamb) chop

[(læm) 'tʃɒp]

miếng thịt cừu

meat

[mi:t]

thịt

a nice spot

[ə 'naɪs 'spɒt]

nơi có phong cảnh đẹp

a (big) piece

[a (bɪg) 'pi:s]

một miếng (lớn)

a sausage

['sɔ:sɪdʒ]

xúc xích, dùi, lạp xưởng

a tap

[tæp]

vòi nước

wood

[wud]

củi, gỗ

blunt

['blʌnt]

cùn

sharp

[ʃɑ:p]

sắc, bết

sunny

['sʌni:]

trời nắng

a nice piece of barbecue steak

[ə'nais 'pi:s_əv 'ba:bəkju: 'steik]

miếng thịt bò ngon để nướng

Be careful

[bi: kə'efəl]

Hãy cẩn thận!

burn

[bə:n]

đốt, làm bỏng

Come and get it

['kʌm_ən 'get_ət]

Hãy đến và lấy

Come on... before the flies get it!

['kʌm_'ɒn...bəfɔ:ðə 'flaiz 'get_ət]

Nhanh lên không ruồi lại chén trước

chúng ta!

Help yourself!

['help jə'self]

Các bạn cứ tự nhiên!

Here... try mine

['hiə... 'traɪ 'maɪn]

Này... hãy thử cái riêu của tôi xem

How many in a kilo?

['hau 'meni: _in_ ə'ki'ləu]

Một cân có mấy miếng?

I'm just making the salad

[aim 'dʒʌst 'meikiŋ ðə 'sæləd]

Tôi làm món rau sống trộn dầu dấm

Is that the lot now?

[iz 'ðæt ðe 'lɒt nau]

Tất cả chỉ có vậy thôi à?

It's bleeding

[its 'bli:diŋ]

Chảy máu

I've cut my finger

[aiv kʌt maɪ 'fɪŋgə]

Tôi bị đứt tay

Slice the tomatoes

['slais ðə tə'mɑ:təʊz]

Thái lát cà chua

Oh, dear!

['əʊ 'diə]

Trời ơi (từ cảm thán)

Joe

[dʒəʊ]

(tên gọi thân mật của **Joseph**)

Kathy

['kæθi:]

(tên gọi thân mật của **Kathleen/Catherine**)

Martin

['ma:tən]

(tên con trai)

Jill

[dʒil]

(tên con gái)

Part 3 - THE LESSON (bài học)

Vì đây là bài ôn tập của các bài từ số 10 đến 15, do đó không có những điểm chính.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Trong bài 12 các bạn đã học các danh từ đếm được và không đếm được trong tiếng Anh. Bạn hãy tập đọc các danh từ số ít và số nhiều sau đây và xin các bạn lưu ý tới các phụ âm cuối cùng của từ.

Singular Plural

Tomato

[to'ma:təu]

Tomatoes

[to'ma:təuz]

Apple

[æpəl]

Apples

[æpəlz]

Finger

['fɪŋgə]

Fingers

['fɪŋgəz]

Chop

[tʃɒp]

Chops

[tʃɒps]

Plate

[pleit]

Plates

[pleits]

Sausage

['sɔsidʒ]

Sausages

['sɔsidʒiz]

Piece

[pi:s]

Pieces

[pi:siz]

Axe

['æks]

Axes

['æksiz]

Part 5 - BACKGROUND MATERIAL (bối cảnh - đời sống ở Úc)**Buổi đi chơi và ăn thịt nướng ngoài trời của người Australia.**

Người Australia rất thích các buổi đi chơi và ăn thịt nướng ngoài trời. Các cuộc vui chơi như thế có thể được tổ chức tại vườn sau nhà, hay là ở những công viên hoặc nơi giải trí công cộng. Ở những nơi đó có sẵn các lò nướng thịt. Lò nướng thịt đó tiếng Anh cũng gọi là barbecue. Như vậy từ barbecue có hai nghĩa khác nhau. Nghĩa thứ nhất: đi chơi và ăn thịt nướng ở ngoài trời, nghĩa thứ hai: lò nướng thịt. Ở nơi giải trí đó còn có cả bàn và ghế để ngồi nữa. Dĩ nhiên, những người đi chơi có thể mang theo củi để nướng thịt, nếu không họ có thể dùng củi ở tại nơi họ đến. Họ không phải trả tiền củi, vì đó là một cách ngăn mọi người đốn cây bừa bãi. Những lò barbecue trong thành phố hay ngoại ô có thể

chạy bằng gaz hay điện. Để có những cuộc vui như vậy, những người đi chơi phải chuẩn bị thức ăn ở nhà trước, chẳng hạn như thịt để nướng, món rau trộn dầu, dấm, bơ, bánh mì, v.v.. dĩ nhiên cả đồ uống nếu họ muốn. Ở Australia về mùa hè, khí hậu nóng và khô, do đó rất dễ xảy ra các vụ cháy rừng. Bởi vậy, trong một số ngày trời nóng, việc nhóm lửa ở ngoài trời bị cấm. Những ngày đó, tất nhiên các buổi nướng thịt ngoài trời cũng bị cấm. Những người đi chơi giải trí như vậy chỉ có thể ăn đồ nguội được thôi.

Kết thúc bài học.

Bài 17: Nói về ngày tháng năm và giờ giấc

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Hai vợ chồng một thương gia ở Melbourne đang ăn sáng. Sau đó người chồng sẽ đi công tác ở Perth.

Bài đối thoại được chia làm hai phần.

Dialogue 1:

WIFE: What time do you make it?

HUSBAND: It's... um... twenty past seven.

WIFE: You have to leave at eight o'clock, don't you?

HUSBAND: Yes. The taxi's coming at eight... and the plane leaves at ten past nine.

WIFE: Well. You are running late. When do you get to Perth?

HUSBAND: About half past eleven.

WIFE: Half past eleven? Only two and a half hours from Melbourne to Perth? It's over 3,400 kilometres to Perth.

HUSBAND: Half past eleven Perth time! That's half past one Melbourne time!

WIFE: Oh yes... the time zones. I forgot...

HUSBAND: Hmm... well, I've got some meetings this afternoon. I'll phone you this evening after six o'clock - six o'clock Perth time!

Dialogue 2:

Trước khi người chồng lên đường đi công tác, chị vợ kể chuyện về cuộc gặp gỡ với một người bạn cách đó mấy ngày.

WIFE: By the way, I forgot to tell you - I saw Mary Lee the other day.

HUSBAND: Oh... when was that?

WIFE: Mmm... I think it was the day before yesterday.

HUSBAND: How is she?

WIFE: Fine. She's coming to see us next Saturday.. with the kids.

HUSBAND: All the kids?

WIFE: Hm... yes.

HUSBAND: All the noisy kids?

WIFE: Well...

HUSBAND: I think I'll stay in Adelaide!* Anyway, what time is it?

*Ban đầu người chồng có ý định sẽ dừng lại ở Adelaide trên đường về nhà từ Perth.

WIFE: It's nearly eight o'clock.

HUSBAND: I'd better hurry.

Trong bài học trên BayVút các bạn sẽ nghe thêm hai bài hội thoại: một bài giữa người thương gia với vợ, và một bài giữa người thương gia với ông chủ.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

the day after tomorrow

[ðə'dei_a:ftə tə'mɔ:rəu]

ngày kia

the day before yesterday

[ðə'dei_bəfə: 'jestədeɪ]

ngày hôm kia

a kid

[kid]

đứa bé

the other day

[ði:_'ʌðə'deɪ]

ngày hôm nọ

Perth time

['pɜːθ taɪm]

giờ Perth

a time zone

['taɪm zəʊn]

múi giờ

arrive

[ə'reɪv]

đến

depart

[dɪ'pɑːt]

rời

hope

[həʊp]

hy vọng

phone

[fəʊn]

gọi điện thoại

return home

[rɪ'tɜːn 'həʊm]

trở về nhà

I'd better hurry

[aɪd 'betə 'hʌrɪː]

Tôi nghĩ tôi phải nhanh lên

over 3,400 km

['əʊvə]

trên 3.400 km

until

[ʌn'til]

cho tới khi

What time do you make it?

['wɒt 'taɪm də jə 'meɪk_ət]

Xin anh/chị cho biết bây giờ là mấy giờ

rồi ạ?

When do you get to Perth?

['wen də jə 'get tə 'pɜːθ]

Khi nào anh sẽ tới Perth?

When was that?

['wen wəz ðæt]

Lúc nào?

You're running late

[jɔː'rʌnɪŋ 'leɪt]

Anh muộn rồi đấy.

Granger

['greɪndʒə]

tên họ

Reynolds

['reɪnɔːldz]

tên họ

Mary

['mɛəri]

tên con gái

Adelaide

['ædɔleɪd]

thủ phủ của bang Nam Úc.

Mebourne

['melbən]

thủ phủ của bang Victoria.

Perth

[pə:θ]

thủ phủ của bang Tây Úc.

Ở Australia có ba múi giờ khác nhau:

AEST (Australian Easten Standard Time) Giờ miền Đông Úc

CAST (Central Australian Standard Time) Giờ miền Trung Úc

WAST (Western Australian Standard Time) Giờ miền Tây Úc

Part 3 - THE LESSON (bài học)

1. Telling time (cách nói giờ)

What's the time? It's one o'clock.

What's the time? • Ten past seven (7:10am)

• **It's ten past seven**

• **Do you know what time is it?**

• **Do you know what the time is?**

• **Half past seven**

• **It's half past seven**

Can you tell me the time, please? • Twenty to eight (7:40)

• **It's twenty to eight**

2. Telling day (cách nói ngày)

The day before yesterday Ngày hôm kia

Yesterday Ngày hôm qua

Today **Ngày hôm nay**

Tomorrow **Ngày mai**

The day after tomorrow **Ngày kia**

The other day **Hôm nọ**

3. Telling week, month, year (cách nói năm tháng tuần)

The week before last **Tuần trước nữa**

Last week **Tuần trước**

This week **Tuần này**

Next week **Tuần tới**

The week after next **Tuần sau nữa**

A fortnight - two weeks **Hai tuần hoặc là nửa tháng**

Today week - a week from today **Ngày này tuần sau**

On Monday week - Monday the week after next

Thứ Hai tuần sau nữa.

Today fortnight - two weeks from today **Ngày này hai tuần nữa.**

Tomorrow week - a week from tomorrow **Ngày mai tuần sau**

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Bạn hãy luyện đọc các câu sau và nhớ luyện âm giữa các từ, đặc biệt là nhớ đọc âm /r/ ở trong câu **four o'clock**. Khi đọc xin bạn lưu ý tới nhịp điệu cũng như ngữ điệu.

• **one_o'clock**

• **two_o'clock**

• **three_o'clock**

• **four_o'clock**

• **At seven o'clock in the evening.**

• **At nine o'clock in the morning.**

• **At four o'clock in the afternoon.**

Từ bài này trở đi Lawrie và June sẽ trực tiếp hướng dẫn các bạn làm bài luyện bằng tiếng Anh mà không thông qua tiếng Việt nữa.

Kết thúc bài học.

Bài 18: Câu đề nghị và trả lời

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Chàng thanh niên Ian đang chuẩn bị sơn lại nhà. Anh nhờ Greg, một người bạn làm giúp.

(Ở Australia người ta thường sơn tường và trần nhà).

IAN: I'm going to paint this ceiling. Um... Could you give me a hand?

GREG: Sure. What time are you going to start?

IAN: After lunch. Could you come about two o'clock?

GREG: OK.

IAN: Would you mind bringing your ladder? I need two ladders, so would you bring yours please?

GREG: I'm afraid I can't, Ian.

IAN: Oh?

GREG: No. The ladder's broken, I'm afraid.

IAN: Oh well... I'll use a chair.

GREG: OK. I'll see you about two o'clock.

IAN: Thanks, Greg. See you.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a button

['bʌtən]

nút bấm (ở máy ghi âm)

a ceiling

['si:liŋ]

trần nhà

a ladder

['lædə]

cái thang

close (the door)

[kləʊz]

đóng (cửa) lại

come in

[kʌm_ɪn]

mời vào

open (something)

['əʊpən]

bật băng (bài hát)

paint

[peɪnt]

son

play (music)

[pleɪ]

chơi nhạc

sit down

['sɪt 'daʊn]

ngồi xuống

smoke

[sməʊk]

hút thuốc

use

[ju:z]

sử dụng, dùng

turn... down

['tɜ:n ...'daun]

vặn nhỏ xuống

broken

['brəʊkən]

bị gãy, hỏng

a bit cold/stuffy

[ə'bit 'kəʊld/stʌfi]

hơi lạnh, thiếu không khí, ngột ngạt.

Could you give me a hand?

[kud_ju: 'gɪv mi: ə 'hænd]

Anh/chị có thể giúp hộ tôi một tay được không?

Could you turn it down/off?

[kud_ju: 'tɜ:n_ət 'daun/'ɒf]

Anh/chị làm ơn vặn nhạc nhỏ xuống/tắt đi được không?

I'd rather you didn't

[aɪd 'ra:ðə ju:di'dɒnt]

Ước chi bạn đừng làm thế

I'll see you about two o'clock

[aɪl 'si:ju_ə'baut 'tu:ə'klɒk]

Tôi sẽ quay lại vào lúc 2 giờ

I'm afraid I can't

[aɪm_ə'freɪd_aɪ 'kɑ:n't]

Tôi e rằng tôi không thể làm theo yêu cầu của anh/chị được

It's jammed

[dʌ'æmɪd]

Máy bị kẹt

Let's get started

['lets get 'sta:təd]

Nào chúng ta bắt đầu

Not at all

['nɒt_ət_ɔ:l]

Không sao hết

Of course not

[əv 'kɔ:s nɒt]

Tất nhiên là không

Sure

[ʃʊə:]

Được, không sao

Would you mind not doing that?

[wʊd_ju:'maɪnd 'nɒt 'du:ɪŋ ðæt]

Anh/chị hãy đừng làm như thế

You're doing some painting

[jʊ: 'du:ɪŋ səm 'peɪntɪŋ]

Anh/chị đang quét sơn à!

Greg

[grɛg]

tên gọi thân mật của **Gregory**

Ian

[iən]

tên gọi nam

Part 3 - THE LESSON: requests and answers (câu đề nghị và trả lời. Xin xem lại Bài 9)

1. Asking someone to do something (đề nghị ai làm việc gì)

• **Would you help me?**

- **Could you help me?**
- **Would you mind helping me?**

Answers:

Yes answers:

- **Sure**
- **OK**
- **All right**
- **Certainly**

No answers:

- **I'm afraid I can't**
- **I'm sorry, I can't**
- **Sorry, I can't.**

Câu trả lời **sure**, **OK** và **All right** dùng trong trường hợp thân mật, không trịnh trọng. Câu trả lời **Certainly** dùng trong trường hợp trịnh trọng hơn.

2. Asking someone not to do something (đề nghị ai đừng làm việc gì)

- **Would you mind not doing that?**
- **Please don't do that.**

Answers:

Yes answers (thường thường chúng ta chấp nhận lời đề nghị đó):

- **Sure**
- **OK**
- **All right**
- **Certainly**

No answers:

- **I'm afraid I can't**
- **I'm sorry, I can't**

- **Sorry, I can't.**

3. Asking permission to do something (xin phép làm một việc gì)

- **Can I come in?**
- **Could I use your phone?**
- **May I sit here?**
- **Do you mind if I smoke?**
- **Do you mind if I ask you a question?**

Do you mind if... là một cách xin phép lịch sự ("nếu bạn không phiền...")

Answers:

Yes answers:

- **Sure**
- **OK**
- **Of course**
- **Certainly**

No answers:

- **Of course not** (impolite)
- **I'd rather you didn't** (polite)

Câu trả lời **I'd rather you didn't**, thoát nghe có vẻ hơi lạ tai. Trong Bài 4 các bạn đã học câu **I'd rather** với nghĩa **I prefer**. Còn câu **you didn't** ở đây không hề có nghĩa ám chỉ một hành động đã diễn ra trong quá khứ, mà đó chỉ là cách nói của thể giả định.

Part 4 - CONVERSATION DEVICE (cách nói đệm trong đối thoại)

Câu nói **I see** thường được dùng trong hội thoại hàng ngày với nghĩa "Tôi hiểu".

Part 5 - THE SONGS (các bài hát)

Trong bài học trên BayVút, các bạn sẽ nghe hai bài hát **Please Don't Wear That Hat** và **Please Don't Call** - tạm dịch: "Em ơi đừng đội chiếc mũ ấy" (nghĩa bóng: đừng đóng vai ấy nữa) và "Em ơi đừng gọi điện thoại cho anh nữa".

Bài 19: Cách nói thích và không thích

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Dialogue 1:

Michelle mời vợ chồng anh Mark và chị Emma tới thăm căn hộ của mình.

MICHELLE: This is the lounge room.

EMMA: It's a good size! And I like your rug.

MICHELLE: Thanks. I'm fond of green... and it matches the curtains. How do you like the lights?

MARK: Mmm... they're nice.

Dialogue 2:

Trên đường về nhà, Mark và Emma trao đổi ý kiến nhận xét về căn hộ của Michelle. Chú ý: khi nhận xét về căn hộ của Michelle, Mark và Emma dùng các động từ chia ở thì quá khứ, mặc dù trên thực tế buổi khách, nhà bếp và các cây cảnh vẫn còn ở đó.

MARK: Well, what did you think of it?

EMMA: The lounge room was all right, but the kitchen was very small.

MARK: Right. There wasn't room to swing a cat!

EMMA: Oh, Mark!

MARK: Well... there wasn't!

EMMA: You're right. I can't bear small kitchens! The plants were nice. I like indoor plants.

MARK: I don't.

EMMA: I like our lounge room better.

MARK: Me too. The ceiling is higher.

EMMA: Mmm. Actually, on the whole, I like our place better.

MARK: So do I.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a colour

['kɒlə]

màu sắc

indoor plants

['ɪndɔː 'plɑːnts/plænts]

cây cảnh trong nhà

a kitchen

['kɪtʃən]

nhà bếp

a lounge room

['laundʒ ru:m]

phòng khách

a spider

['spaɪdə]

con nhện

I can't bear (somebody/something)

[ai 'ka:nt 'bɛə]

Tôi không chịu được (người nào đó/vật gì đó.)

I'm fond of (somebody/something)

[aim 'fɒnd_əv...]

Tôi thích, quý (người nào đó/vật gì đó.)

It's a good size

[its_ə'gʊd 'saɪz]

Diện tích như vậy là được (đủ rộng).

I was going to say

[ai wez 'gəʊɪŋ tə'seɪ]

Tôi định nói

Mind your head on the light

['maɪnd_jə: 'hed_ɒn ðe 'laɪt]

Hãy cẩn thận không sẽ va đầu vào đèn.

The rug matches the curtains

[ðə 'rʌg 'mætʃəz ðe 'kɜ:tənz]

Màu của chiếc thảm rất hợp với rèm cửa.

They're easy to paint

[ðeɪər_ 'izi: tə'peɪnt]

Chúng dễ quét sơn

Neither do I

['neɪðədu:_'ai]

Tôi cũng không thích

So do I

['səu du:_'ai]

Tôi cũng vậy

There wasn't room to swing a cat

[ðeə 'wɒznt 'ru:m tə 'swɪŋ_ə 'kæt]

Căn phòng quá bé

Mark

[mɑ:k]

tên nam

Emma

['emə]

tên nữ

Michelle/Michele

[mə'ʃel]

tên nữ

Part 3 - THE LESSON: discussing likes and dislikes (cách nói thích và không thích – xin xem lại bài 4)

Likes:

- **I like...**
- **I'm keen on...**
- **I love...**

Dislikes:

- **I don't like...**
- **I can't stand...**
- **I hate...**

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học thêm hai cách nói thích và không thích, như:

- **I'm fond of...**
- **I can't bear...**

1. When you share the same likes (khi bạn có cùng ý thích với người khác)

JUNE: I like music.

LAWRIE: Me too.

JUNE: I like folk music.

LAWRIE: So do I.

Cách nói **Me too** thông tục hơn cách nói **So do I** hay **I do too**.

2. When you don't share the same likes (khi bạn không có cùng ý thích)

LAWRIE: I like hot food.

JUNE: I don't.

LAWRIE: I'm keen on rock and roll.

JUNE: I'm not.

Khi đưa ra ý kiến bất đồng theo các cách nói trên, các bạn không nên trả lời cộc lốc như June. Bởi vì cách nói đó có thể gây cho người nghe một cảm giác là các bạn không lịch sự. Để làm cho câu nói có vẻ nhẹ nhàng, lịch sự, các bạn nên

thêm vài từ đệm.

Thí dụ :

3. When you share the same dislikes (khi bạn cũng không thích những gì người ấy không thích)

JUNE: I don't like spiders.

LAWRIE: Neither do I.

4. When you like something she/he dislikes (khi bạn thích những gì người ấy không thích)

JUNE: I don't like hot food.

LAWRIE: Oh... I do

Trong khi theo dõi bài học, xin các bạn chú ý tới các cách trả lời đồng ý và không đồng ý, cũng như ngữ điệu của câu cùng cách đọc của các từ . Mẫu câu khẳng định, diễn tả ý kiến tán thành: **So + trợ động từ + chủ ngữ.**

Thí dụ:

- **I like coffee and SO does he (= he likes coffee too)**
- **He came and SO did his wife (= his wife came too)**
- **She's finished and SO have I (=I've finished too)**

Mẫu câu phủ định, diễn tả ý kiến tán thành: **Neither + trợ động từ + chủ ngữ.**

Thí dụ:

- **She doesn't like coffee and NEITHER do I.**
- **They didn't come and NEITHER did he.**
- **I won't go to town and NEITHER will my husband.**

Từ **neither** có thể được đọc là ['naiðə] hoặc [ni:ðə]. Song ở trong bài học trên BayVút các bạn sẽ nghe cách đọc là ['naiðə]. **So do I** và **neither do I** nghe tưởng như câu hỏi nhưng đó là những ý kiến hoặc nhận xét, bởi vậy các bạn nên xuống giọng ở cuối câu.

5. Other expressions of likes and dislikes (các cách nói về thích và không thích khác)

LAWRIE: • I don't like hot food

• **I'm not keen on it (hot food)**

JUNE: • **No. You're not keen on hot food, are you?**

Nếu các bạn cũng không thích, các bạn phải trả lời là không. Cách nói này hoàn toàn ngược với cách nói của tiếng Việt.

Nói tóm lại, để bày tỏ ý kiến tán thành, hay không tán thành trong các câu khẳng định hay phủ định, các bạn có thể nói:

The affirmative statement (câu khẳng định):

• **It's hot in here.**

Agree (tán thành):

• **Yes, it is.**

Disagree (không tán thành):

• **No, it isn't.**

The affirmative statement (câu khẳng định)

• **My nose is too long.**

Agree (tán thành):

• **Yes, it is.**

Disagree (không tán thành):

• **No, it isn't. I like it.**

The negative statement (câu phủ định):

• **It's not cool in here.**

Agree (tán thành):

• **No, it isn't.**

Disagree (không tán thành):

• **Yes, it is.**

The negative statement (câu phủ định):

• **I'm not sick.**

Agree (tán thành):

• **No, you aren't.**

Disagree (không tán thành):

- **Yes, you are.**

Part 4 - CONVERSATION DEVICE (cách nói đệm trong đối thoại)

Trong hội thoại người ta hay nói từ **actually**. Chữ này có nghĩa như cụm từ **in fact, to tell you the truth, in reality, really** - tạm dịch sang tiếng Việt là "sự thực là ", "thực ra" ... (Phần một bài hội thoại 2).

Kết thúc bài học.

Bài 20: Đồng ý và không đồng ý

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Đây là cuộc thảo luận về chủ đề đi làm kiếm thêm tiền ngoài giờ học của một số em học sinh trung học với cô giáo.

TEACHER: OK - working after school. Ah... Chris, you work after school, don't you? What do you think of it?

CHRIS: I think it's good. It gives me a bit more spending money.

TINA: Hm... you may be right, Chris, but it can affect your school work. But you don't have any leisure time. It's all work, work, work!

CHRIS: I enjoy myself at work. I meet lots of different people.

TINA: Maybe, but I think people need leisure time. And with exams coming up you need all the time you can get.

PAUL: Right!

Sau đó các em tranh luận về các bài thi. Bài đối thoại này không được in thành văn bản, thế nhưng nếu các bạn nghiên cứu phần từ vựng trước khi nghe bài học trên BayVút, chúng tôi tin rằng các bạn sẽ theo dõi được bài học một cách dễ dàng.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

leisure time

['leɪʒə taɪm]

thì giờ rỗi rãi, lúc thư nhàn

agree with

[ə'gri: wið]

đồng ý với...

do well

['du: 'wel]

làm tốt

get sick

['get 'sɪk]

bị ốm

Understand

[ʌndə'stænd]

hiểu (đúng với câu phủ định).

Maybe

['meɪ'bi:]

có thể

Either

['aɪðə/'i:ðe]

mỗi, cả hai.

I couldn't agree more

[aɪ 'kʊdənt_ə'gri: 'mɔ:]

Tôi hoàn toàn nhất trí

It gives me a bit more spending money

[ɪt 'gɪvz mi:_ə'bit 'mɔ: 'spendɪŋ mʌni:]

Như vậy tôi có thêm chút tiền để tiêu pha.

Look at me!

['lʊk_ət 'mi:]

Hãy nhìn vào tôi đây này!

The thing is, some kids are bright.

[ðə 'θiŋ_ 'iz 'sɒm kidz_ ə 'braɪt]

Vấn đề là ở chỗ, có một số bạn thông minh.

They don't do their best in exams

[ðəɪ 'dəʊnt du: ðɒ ə 'best_ in_ ig'zæmz]

Các bạn ấy không sử dụng hết khả năng của mình khi làm bài thi.

We've got to do them

[wi:v 'gɒt tə'du: ðəm]

Chúng ta phải làm các bài thi.

...with exams coming up

[wið_ ig'zæmz 'kɒmiŋ_ 'ʌp]

...khi kỳ thi tới.

working after school

['wɜ:kɪŋ_ 'ɑ:ftə 'sku:l]

làm việc ngoài giờ học ở trường.

It can affect* your school work

[it kən_ ə'fekt jɒ 'sku:l wɜ:k]

Nó có thể ảnh hưởng tới việc học tập của bạn.

You need all the time you can get

[ju: ni:d_ 'ɔ:l ðə 'taɪm ju: kən 'get]

Bạn cần có thời gian để ôn thi

Let's agree to disagree

[lets_ ə'gri: tə'disəgri:]

Chúng ta đành phải chấp nhận sự bất đồng.

Chris

[kris]

Tên con trai và là tên gọi thân mật của Christopher

Tina

['tɪ:nə]

Tên con gái và là tên gọi thân mật của Christina

Paul

[pɔːl]

Tên con trai

Part 3 - LESSON: agreeing and disagreeing (đồng ý và không đồng ý)

Trong bài học số 6 và 19, các bạn đã học một số cách nói đồng ý và không đồng ý.

- **I agree.**
- **I think so too.**
- **So do I.**
- **Right.**
- **I don't agree.**
- **I disagree.**
- **I don't think so.**
- **That's true, but...**

Trong bài hôm nay, các bạn sẽ học thêm một số cách nói khác.

1. Half-agreeing with someone (khi không hoàn toàn nhất trí với ý kiến của người khác)

Khi không hoàn toàn nhất trí với ý kiến của người khác, bạn nói::

- **You may be right, but...** (xem bài hội thoại)
- **Maybe, but...** (xem bài hội thoại)

Khi không hoàn toàn nhất trí với ý kiến của người khác, chúng ta thường đưa ra các quan điểm hoặc ý kiến khác nhau.

Thí dụ :

LAWRIE: I like this song. It's lively.

JUNE: You may be right, but it's noisy.

2. Agreeing strongly (hoàn toàn nhất trí)

Có nhiều cách nói, nhưng 2 cách sau đây là thông dụng nhất:

- **Exactly.**
- **I couldn't agree more.**

3. Being extra polite when disagreeing (cách nói hết sức lịch sự khi các bạn muốn nói là các bạn không tán thành)

I don't quite agree.

Khi dùng câu trên, xin các bạn lưu ý tới cách nói của từ **quite** vì nó giúp cho câu nói thêm phần lịch sự. Xin bạn xem lại Phần 3 Bài 19 về những cách diễn tả ý kiến tán thành hay đồng ý. Từ **too** thường đứng ở cuối câu và đi với câu khẳng định. Nó có nghĩa như là từ "cũng" trong tiếng Việt.

Thí dụ:

JUNE: I like music.

LAWRIE: I do too.

Nói tóm lại, để diễn tả ý kiến tán thành chúng ta có thể nói theo hai mẫu câu sau đây:

- Subject + auxiliary + **TOO**
- Chủ ngữ + trợ động từ + **TOO**

Hoặc:

- SO** + auxiliary + subject
- SO** + trợ động từ + chủ ngữ

Thí dụ:

- **He likes music.**
- **She does TOO.**

- **SO does she.**
- **They'll come.**
- **I will TOO.**
- **SO will I.**
- **We've finished. • Paul has TOO.**
- **SO has Paul.**
- **You remembered.**
- **Chris did TOO.**
- **SO did Chris**

Part 4 - PRONUNCIATION (phát âm)

Some được phát âm trong 2 cách khác nhau...

... đọc là [səm]

I'd like some tea, thanks.

Người nói muốn người nghe chú ý tới đó là từ **tea** chứ không phải là từ **some**. Bởi vậy từ **some** không được nhấn âm.

... đọc là [s◻m]

Yes, I'd like some, thanks.

Khi **some** có chức năng ngữ pháp như là đại từ, với nghĩa "một vài, một ít" (người, cái gì)

... đọc là [s◻m]

I've got some paper (but not much).

Khi người nói muốn nhấn mạnh về số lượng. Từ **some** ở trong câu được nhấn âm nên nó sẽ được đọc to và cao độ hơn.

... đọc là [s◻m]

- **Some of my friends.**
- **Some people think...**
- **Some kids get sick...**

Khi nó mang nghĩa "một phần nào đó chứ không phải là tất cả".

Từ **some** ở trong câu được nhấn âm nên nó sẽ được đọc to và cao độ hơn. Khi luyện đọc câu sau, các bạn nên chú ý đọc nối âm giữa từ thứ hai với từ thứ ba.

I couldn't agree more.

[ai 'kudənt_ ə'gri: 'mɔ:]

Tôi hoàn toàn tán thành.

Kết thúc bài học.

Bài 21: Bảo ai làm hay đừng làm việc gì

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Cô chị đang hướng dẫn cậu em trai sử dụng máy ghi âm. Sau đây là phần đầu của bài đối thoại.

Dialogue 1:

BOY: Can you show me how it works?

GIRL: Well, first press this button.

BOY: Oh... I see.

GIRL: Press the other button.

BOY: I can't hear it.

GIRL: Turn the volume up.

BOY: Oh... OK. No... It isn't working.

GIRL: Oh! I haven't plugged it in.

BOY: Well, plug it in!

GIRL: All right. Now... switch it on.

BOY: Here?

GIRL: Yes... and press this button. There! Simple, isn't it?

Dialogue 2:

Bob, một đốc công ở nhà máy đang báo bạn Dave một công nhân quét dọn nhà kho. Trong bài học trên BayVút, bạn sẽ nghe thêm cách chỉ dẫn tùy hứng và ngớ ngẩn trích trong một đoạn hài kịch.

BOB: Hey, Dave. Can you come here?

DAVE: Yes, Bob?

BOB: I want you to clean up this store room. First, move those boxes.

DAVE: Where to?

BOB: Um... put them outside, near the door. Then I'd like you to get a broom and sweep the floor.

DAVE: OK. Bob.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

leisure time

['leɪʒə taɪm]

thì giờ rỗi rãi, lúc thư nhàn

Can you show me how it works?

['kən ju: 'ʃəʊ mi: 'hau _ət 'wɜ:kz]

Anh/chị hãy chỉ dùm tôi cách sử dụng nó

(máy ghi âm).

Plug it in

['plʌg _ət _'ɪn]

Cắm phích điện

Switch it on

['swɪtʃ _ət _'ɒn]

Bật công tắc ở ổ điện lên

Press this button

['pres ðɪs 'bʌtən]

Nhấn nút này

Turn the volume up

['tɜ:n ðə 'vɒlju:m 'ʌp]

Vặn cho tiếng to lên

It isn't working

[it _'ɪzənt 'wɜ:kɪŋ]

Máy không chạy (vận hành)

Now you do it

['nau 'ju: 'du:ət]

Bây giờ đến lượt em làm

Simple, isn't it?

['sɪmpəl 'ɪzənt ət]

Nó đơn giản quá phải không?

Clean up this store room

['kli:n_ɪp ðɪs 'stɔ:ru:m]

Hãy quét dọn nhà kho này

Sweep the floor

['swi:p ðe 'flɔ:]

Quét sàn nhà

Where to?

['wɛə 'tu:]

Đem đi đâu? (Thế tôi phải chuyển những

cái này đi đâu, v.v...)

back... up

['bæk...'ɪp]

lùi (xe ô tô)

keep going

['ki:p 'gəʊɪŋ]

cứ tiếp tục lùi

Bob tên gọi thân mật của **Robert**

Dave tên gọi thân mật của **David**

Part 3 - LESSON: telling someone to do or not to do something (bảo ai làm hay đừng

làm việc gì)

1. Telling someone to do something (bảo ai làm việc gì)

Trong bài học số 9 và 18, các bạn đã học một số câu đề nghị. Thí dụ :

- **Would you fill in this card, please?**
- **Would you mind signing your name, please?**
- **Could you close the door?**

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học một số mẫu câu sai khiến.

Trong bài học trên BayVút, Lawrie và June thường nói:

- **Listen again and try it.**
- **Try them with us.**

Những câu trên là để sai khiến hay yêu cầu. Các bạn thử đếm xem có bao nhiêu câu sai khiến ở trong các bài đối thoại.

2. Telling someone not to do something (bảo ai đừng làm việc gì)

Khi bảo ai không được làm việc gì, các bạn phải dùng câu sai khiến ở thể phủ định. Thí dụ:

- **Don't plug it in yet.**
- **Don't press that button.**
- **Don't turn it up too high.**

Hoặc nói một cách khác...

- **Don't forget to plug it in.**
- **Don't forget to switch it on.**
- **Don't forget to turn the volume up.**

3. polite formulas (một số cách nói lịch sự)

Các mẫu câu sai khiến vừa rồi chỉ áp dụng khi các bạn hướng dẫn ai làm việc gì, bảo ai thi hành một nhiệm vụ gì, hoặc trong các hoạt động thể thao. Ngoài ra ở trong các trường hợp khác, các bạn nên dùng mẫu câu đề nghị lịch sự sau đây:

a. Could you turn it up, please.

b. Please turn it up.

Nếu muốn người khác làm một việc gì, các bạn cũng có thể sử dụng hai mẫu câu sau đây:

- **I want you to...**

• **I'd like you to...**

Song nếu so sánh về mức độ lịch sự giữa hai câu trên thì câu **I'd like you to...** lịch sự hơn và thông dụng hơn câu **I want you to...** Khi muốn ai làm một việc gì, các bạn nên đề nghị bằng câu nói lịch sự. Thí dụ:

Can you come here?

Part 4 - PRONUNCIATION (phát âm)

I'd là cách viết tắt của **I would**. Các bạn hãy tập đọc âm **I'd** like trong câu [aid] và các động từ được viết tắt ở các câu sau đây.

I have seen it I've seen it

She has done it She's done it

He will come He'll come.

Part 5 - EXERCISES (bài tập)

Trong bài học hôm nay các bạn đã học các câu sai khiến. Bây giờ hãy tập vận dụng những điều đã học.

Exercise 1:

Trong một cuộc chạy đua có ba người thắng cuộc, đó là John, Jim và Joe. Ba người mang ba số 3, 11 và 15. Hãy đọc tư liệu bên cột trái và viết tên và số của người về nhất, nhì và ba bên cột phải.

- **Number 3 did not come third.**
- **John finished behind Joe. Jim was not Number 11.**
- **Number 15 came first.**
- **Joe finished ahead of Jim.**

Kết quả cuộc đua:

- Về nhất: Tên.....Số.....
- Về nhì: Tên.....Số.....
- Về ba: Tên.....Số.....

Exercise 2:

Hãy đánh dấu câu trả lời thích hợp nhất cho các câu sau hoặc câu hỏi sau:

1. **What time do you have dinner? a. At 7 p.m.**
b. Breakfast? I never eat it!
c. What time do you have lunch?
2. **His finger's bleeding. a. What about his hand?**
b. When did he cut it?
c. I see.
3. **I want you to listen to me. a. O.K.**
b. What time?
c. Where to?
4. **Put the books over there. a. The magazines?**
b. I can't stand books.
c. All right.
5. **The manager will see you now. a. Help yourself!**
b. Fine!
c. What do you mean?
6. **Are you fond of basketball? a. I like table tennis.**
b. I don't know.
c. Very.

Xin xem lời giải trong Bài 22

Kết thúc bài học.

Bài 22: Thu thập và cung cấp thông tin

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Chủ đề của bài học hôm nay là về một vụ hỏa hoạn. Trong bài học trên BayVút, các bạn sẽ nghe người chủ ngôi nhà bị cháy, đội trưởng đội cứu hỏa, vài người đứng xem và một phóng viên đài địa phương. Bài hội thoại sau đây là giữa chi phóng viên và đội trưởng đội cứu hỏa.

REPORTER: Was there anyone inside?

FIREMAN: No... no one.

REPORTER: And have you got the fire under control?

FIREMAN: Yes, we have.

REPORTER: Well, did you have any difficulties?

FIREMAN: Not really...

REPORTER: What about the paint shed? Were you worried about it?

FIREMAN: Yes... a little... but it's O.K. now.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a fire

[faɪə]

một vụ cháy, hỏa hoạn

a fire brigade

['faɪə brɪdʒɪd]

đội chữa cháy

flammable material

['flæməbəl mə'tɪəriəl]

các chất dễ cháy

the occupier of the house

[ði: 'ɔ:kju:paiə_əv ðe 'haus]

người chủ nhà (có thể là người sở hữu

ngôi nhà hoặc là người thuê nhà)

an owner

['əʊnə]

người chủ, chủ nhân

Paint

[peɪnt]

sơn

Turps, turpentine

[tɜːps], [tɪˈpɒntaɪn]

nhựa thông, dầu thông

Inside

[ɪn'saɪd]

bên trong

Certain

['sɜːtən]

chắc, chắc chắn

Dangerous

['deɪndʒərəs]

nguy hiểm

Happen

['hæpən]

xảy ra

Have you got the fire under control?

[hæv juː 'ɡɒt ðə 'faɪə_ɪndə kən'trəʊl]

Các anh đã chặn được ngọn lửa chưa?

He's around here somewhere

[hiːz_ə'raʊnd hiə 'sɪmwɛ]

Anh ấy ở quanh đâu đây

No, that's not really true

['nəʊ 'ðætʃ 'nɒt 'ri:əli: 'tru]

Không, không phải hoàn toàn như vậy

Not really

['nɒt 'ri:əli:]

Không đúng hoàn toàn như vậy

What's happened?

['wɒts 'hæpənd]

Cái gì đã xảy ra thế?

What I mean is...

['wɒt_aɪ'mi:n_iz]

Ý tôi muốn nói là...

Part 3 - LESSON: asking for and giving information (thu thập và cung cấp thông tin)

1. Asking for information (thu thập thông tin)

Các câu hỏi cụ thể:

- **What's happened?**
- **Where's the fire?**
- **When did it start?**
- **Whose house is it?**
- **Who lives here?**

Các câu hỏi chung chung:

- **Did you see the fire?**
- **Has the fire brigade arrived yet?**
- **Was there anyone inside?**

Nếu muốn tìm hiểu về điều gì, các bạn không nhất thiết chỉ hỏi những câu hỏi trên mà có thể hỏi rộng ra hơn nữa. Song những câu hỏi trên là thông dụng nhất.

2. Giving information (cung cấp tin)

Với những câu hỏi trên, câu trả lời thường là:

What's happened? There's a fire.

Where's the fire? Over there!

When did it start? Five minutes ago.

Whose house is it? I don't know.

Who live here? - That man over there.

3. Ways to check, clarify and correct information (cách kiểm tra, làm rõ nghĩa và hiệu chỉnh tin)

1. Checking information (kiểm tra lại thông tin)

What do you mean? Bạn muốn nói gì?

Are you sure/certain? Bạn có chắc không?

Để kiểm tra lại tính chính xác của tin, các bạn có thể dùng dạng câu hỏi có đuôi hay lấy lại. Thí dụ:

He's the owner, isn't he? Ông ta là chủ nhân, phải không?

2. Clarifying information (làm rõ nghĩa thông tin)

• **I mean...**

• **What I mean is...**

Tôi muốn nói là...

3. Correcting information (hiệu chỉnh thông tin)

No, that's not really true. Không, thật sự không phải vậy.

Part 4 - CONVERSATION DEVICE (cách nói đệm trong đối thoại)

Trong bài học trên BayVút, các bạn sẽ nghe hai thành ngữ **What I mean is...** và **I mean**. Hai thành ngữ này thường được dùng trong hội thoại khi người nói muốn nhấn mạnh hoặc giải thích thêm. Thí dụ:

JUNE I don't like black. What I mean is, it isn't my favourite colour.

LAWRIE I'm not hungry. I mean I don't feel like eating.

Part 5 - PRONUNCIATION (phát âm)

Trong bài học trên BayVút, các bạn sẽ làm quen với hai ngữ điệu chính áp dụng với các câu hỏi trong tiếng Anh. Các câu hỏi cụ thể thường được xuống giọng ở cuối câu. Thí dụ:

- **Who came?**
- **When did it happen?**

Các câu hỏi chung chung thường được xuống giọng ở cuối câu. Thí dụ:

- **Did you know?**
- **Is she coming?**
- **Has he finished?**

Part 6 - EXERCISE (bài tập)

Trong bài học hôm nay, các bạn đã học cách thu thập tin và cung cấp thông tin, bao gồm cách kiểm tra, làm rõ nghĩa và hiệu chỉnh tin. Bây giờ các bạn hãy thử nói xem những câu sau đây thuộc dạng nào: thu thập, cung cấp, kiểm tra, làm rõ nghĩa hay là hiệu chỉnh. Trong khi làm bài tập các bạn có thể xem lại phần 3 của bài học. Đề nghị các bạn viết câu trả lời vào trong cột bên phải.

Examples:

Is your husband here? asking

Your husband's here, isn't he? checking

Exercise:

1. **What do you mean?**
2. **We always have dinner at 6.**
3. **Do you know the answer?**
4. **Are you sure?**
5. **What I mean is...**
6. **No, that's not really true.**
7. **What time is it?**

8. It's 8 o'clock.

9. I'm not late am I?

10. She's fond of him, isn't she?

Xin xem lời giải ở cuối bài này.

Answers to exercises in previous lessons

Lesson 21 – Exercise 1:

• **Number 3 did not come third.**

• **John finished behind Joe. Jim was not**

Number 11.

• **Number 15 came first.**

• **Joe finished ahead of Jim.**

Kết quả cuộc đua:

• Về nhất: Tên **Joe** Số **15**

• Về nhì: Tên **Jim** Số **3**

• Về ba: Tên **John** Số **11**

Lesson 21 – Exercise 2:

Thích hợp nhất cho các câu sau hoặc câu hỏi sau là những câu có gạch dưới bên cột phải.

1. What time do you have dinner? a. At 7 p.m.

b. Breakfast? I never eat it!

c. What time do you have lunch?

2. His finger's bleeding. a. What about his hand?

b. When did he cut it?

c. I see.

3. I want you to listen to me. a. OK.

b. What time?

c. Where to?

4. Put the books over there. a. The magazines?

b. I can't stand books.

c. All right.

5. The manager will see you now. a. Help yourself!

b. Fine!

c. What do you mean?

6. Are you fond of basketball? a. I like table tennis.

b. I don't know.

c. Very.

Lời giải cho bài tập hôm nay:

1. What do you mean? checking

2. We always have dinner at 6. giving

3. Do you know the answer? asking

4. Are you sure? asking

5. What I mean is... clarifying

6. No, that's not really true. correcting

7. What time is it? asking

8. It's 8 o'clock. giving

9. I'm not late am I? checking

10. She's fond of him, isn't she? checking

Kết thúc bài học.

Bài 23: Dự kiến cho tương lai

Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

Lisa và Scott đang chuẩn bị cho ngày lễ thành hôn. Sau đây là bài đối thoại giữa Lawrie và đôi vợ chồng trẻ tương lai.

Bài đối thoại được chia làm ba phần chính.

Dialogue 1:

Lawrie tới thăm Lisa và Scott sau khi họ đính hôn. Cho tới lúc đó họ mới chỉ có dự kiến về ngày lễ thành hôn.

LAWRIE: Well, congratulations, Lisa, Scott.

LISA & SCOTT: Thanks, Lawrie.

LAWRIE: Have you thought about a date for the wedding?

LISA: No.

SCOTT: Not really. When should we have it, Lisa?

LISA: Well... I'd like to have it in the Spring. How do you feel about that, Scott?

SCOTT: Yes. I was thinking of September.

Dialogue 2:

Lawrie gặp lại Lisa một tháng trước ngày cưới. Dĩ nhiên lúc đó kế hoạch chuẩn bị cho đám cưới đã tương đối cụ thể.

LAWRIE: Well, Lisa, when's the big day?

LISA: The second Saturday in November, Lawrie.

LAWRIE: Yes, we're going to have it in our local church. And what about the reception?

LISA: Oh... we're intending to have an informal reception.

LAWRIE: How many people will be there now, Lisa? Thirty? Forty?

LISA: Um... there are going to be about forty-five, Lawrie.

LAWRIE: Ah, quite a big wedding.

LISA: Yes... I'm afraid so! And we're planning on having the reception at my parents' place - in the garden.

Dialogue 3:

Lawrie gặp lại Lisa và Scott một tuần trước ngày cưới. Mọi kế hoạch cho đám cưới đã được thông qua.

LAWRIE: You're getting married on Saturday. Right?

SCOTT: Yes, the wedding's at 3 o'clock.

LISA: And the reception's at half past four.

LAWRIE: And you're having it in the garden... an information reception.

SCOTT: Yes. At Lisa's parents' place.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a church

[tʃɜːtʃ]

nhà thờ

a dinner

['dɪnə]

bữa cơm liên hoan, tiệc cưới

a guest

[gest]

khách mời

a relation

[rə'leɪʃən]

người bà con

a reception

[rə'sepʃən]

buổi tiếp khách

a traditional wedding

[ə trə'dɪʃənəl 'wedɪŋ]

đám cưới truyền thống

apologise

[ə'pɒlədʒaɪz]

xin lỗi

decide

[dɪ'saɪd]

quyết định

get married

[get 'mæri:d]

cưới

Intend

[in'tend]

có ý định

Invite

[in'vait]

mời

Informal

['ɪn'fɔ:məl]

thân mật (không hình thức, trịnh trọng.)

Local

['ləukəl]

địa phương

Congratulations!

[kɒŋgrætʃə'leɪʃnz]

Xin chúc mừng!

I'm afraid so.

[aim_ə'freɪd 'səu]

Tôi e rằng nó là như vậy.

It sounds like a big wedding

[ɪt 'saundz laɪk_ə' bɪg 'wedɪŋ]

Nghe tưởng chừng như là một đám cưới

lớn.

When should we have it (the wedding)?

['wen_əd wi: 'hæv_ət]

Khi nào chúng ta sẽ tổ chức lễ cưới.

When's the big day?

['wenz ðe 'big 'dei]

Ngày vui sẽ được tổ chức vào ngày nào.

Scott

[skɔt]

tên nam

Lisa

[lesə]

tên nữ

Part 3 - LESSON: plans for the future (dự kiến cho tương lai)

Khi bàn về các công việc phải làm ở từng thời điểm khác nhau trong tương lai chúng ta dùng ngôn ngữ khác nhau. Có nhiều cách sử dụng các cấu trúc, thời thể khác nhau. Song trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ học một số cách nói thông dụng nhất.

1. Tentative plans (kế hoạch mới chỉ là dự kiến)

Có nhiều cách khác nhau khi nói về một dự kiến (đề nghị các bạn xem lại bài đối thoại 1).

Thí dụ: Để nói rằng kế hoạch đó mới chỉ là dự kiến, người ta thường dùng trợ động từ **might (it might be)** với nghĩa có thể.

• **It might be a good idea to wait till November.**

• **Yes, it might be nice.**

Hay đôi khi người nói dùng thì quá khứ với ngụ ý đó mới chỉ là một dự kiến hoặc là ý kiến ban đầu mà thôi, nhưng có thể sau này kế hoạch sẽ thay đổi. Thí dụ:

I was thinking it might be a nice idea to have a barbecue.

Where should we have the wedding? I was thinking of having an outside reception.

2. More definite plans (kế hoạch tương đối rõ ràng)

Khi kế hoạch tương đối rõ ràng, ngôn ngữ dùng sẽ được thay đổi (đề nghị các bạn xem lại bài đối thoại 2).

- **We're going to have a traditional wedding**
- **We're intending to have an outside reception.**

Trong hai câu trên, **be going to** mang nghĩa chắc chắn hơn là **intend** hoặc **plan**.

3. Finalised plans (kế hoạch đã được ấn định)

Lúc này mọi công việc đều cụ thể và rõ ràng. Tất nhiên cách nói cũng thay đổi. **We're having the reception in the garden.** Present continuous tense: **The wedding's at 3 o'clock.** Simple present tense: **There'll be 40 guests.** Future tense Khi nói về hành động sẽ diễn ra ở trong tương lai gần người ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn (xem thí dụ thứ nhất). Sau đây là hai thí dụ khác:

I'm seeing Peter tomorrow night.

We're going to the pictures.

Các động từ như động từ **to be** hoặc một số động từ tương tự chỉ trạng thái cảm giác, thường không dùng ở thì hiện tại tiếp diễn mà dùng ở thì hiện tại đơn giản và tương lai (xem ví dụ thứ hai và ba). Chúng vẫn có thể dùng mẫu câu **be going to** mặc dù kế hoạch đã được ấn định. Khi bố trí các hoạt động, chúng ta có thể dùng trợ động từ. Thí dụ :

I'll meet you at the station.

I'll see you tonight.

Part 4 - BACKGROUND MATERIAL (bối cảnh - đời sống ở Úc)

Một cuộc hôn lễ ở Australia thường gồm có hai buổi họp mặt chính: lễ cưới và tiệc tiếp khách. Bạn bè và họ hàng được mời tới dự hôn lễ. Lễ cưới theo truyền thống, bao gồm cả việc đăng ký kết hôn thường được tổ chức tại nhà thờ. Ngày nay ở Australia nhiều người vẫn tổ chức lễ cưới theo kiểu này. Song cũng có nhiều người tổ chức lễ cưới ngay tại gia đình, hoặc ở phòng đăng ký kết hôn. Trong đám cưới theo lối cổ truyền, cô dâu thường mặc váy trắng, đội khăn voan trắng và cầm hoa. Ở một số đám cưới, bạn có thể thấy một hoặc hai cô phù dâu, đôi khi có một số em bé gái tay cầm hoa đi cùng. Tất cả các cô gái đều mặc bộ đồ màu sáng. Chú rể và các chàng phù rể cũng ăn mặc rất trang trọng. Trong

lễ cưới, cô dâu, chú rể hứa sẽ chung thủy với nhau. Sau đó chú rể trao nhẫn cưới cho cô dâu, hoặc hai bên trao nhẫn cưới cho nhau. Khi tiệc cưới kết thúc, người tham dự tung những bông hoa giấy nhỏ vào người cô dâu chú rể chúc mừng hạnh phúc. Tiếp sau đó là tiệc tiếp khách. Sau những lời chúc mừng của mọi người, cô dâu chú rể cắt bánh cưới và đi mời mọi người. Sau buổi tiệc, hai vợ chồng chào tạm biệt mọi người để đi hưởng tuần trăng mật.

Kết thúc bài học.

Bài 24: Xin lỗi

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Trong bài hôm nay chúng ta sẽ làm quen với ông Sinclair, chủ một nhà hàng và anh Ross, người học việc. Ross thường đi làm muộn, và sau đây là những câu anh ấy xin lỗi chủ. Hơn nữa, Ross còn gây ra thêm bao phiền hà khác. Trong bài học trên BayVút, bạn sẽ nghe cách xin lỗi mỗi khi làm phiền người khác.

ROSS: Morning, Mr. Sinclair.

MR SINCLAIR: Morning, Ross.

ROSS: Sorry I'm late.

MR SINCLAIR: You were late yesterday too.

ROSS: I know. Sorry about that.

MR SINCLAIR: And the day before.

ROSS: I'm very sorry, Mr Sinclair. I'll try to get up earlier.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

an apology

[əˈpɒlədʒi:]

sự xin lỗi, lời xin lỗi

a calculation

[kælkjəˈleɪʃən]

sự tính toán

a frying pan

['fraɪɪŋ pæn]

chảo rán

a van

[væn]

xe tải nhẹ

the day before

[ðe 'deɪ bə 'fɔː]

ngày hôm trước

Get on with the job

['get_ɒn wɪð ðe 'dʒɒb]

Hãy tiếp tục công việc.

I didn't ask you to drop it on my foot

[aɪ 'dɪdnt_ 'ɑːsk juː tə drɒp_ət_ɒn maɪ 'fʊt]

Tôi có bảo anh hãy đánh rơi cái chảo lên chân tôi đâu. (mĩa mai)

I suppose you can't help being clumsy

[aɪ sə'pəʊz juː 'kɑːnt 'help biːɪŋ 'klʌmziː]

Tùy theo cách nói, **you** có thể được hiểu theo nghĩa **mọi người** hay **chúng ta** (ngôi thứ ba và ngôi thứ nhất số nhiều):

• **Tôi nghĩ rằng chúng ta ai mà không vụng về** (an ủi).

... hoặc **anh/chú** (ngôi thứ hai số ít):

• **Tôi nghĩ chú vốn vụng về thì đành chịu vậy** (mĩa mai trịch thượng).

No problem

['nəʊ 'prɒbləm]

Không có vấn đề gì cả

Not to worry

[nɒt tə 'wɒri]

Đừng bận tâm

Sorry about that

['sɔːriː_ə'baʊt 'ðæt]

Xin lỗi về chuyện đó

It's just one of those things

[its 'dʌst wʌn_əv 'ðəuz 'θɪŋz]

Chỉ là chuyện vặt ấy mà.

Thành ngữ này là một câu an ủi khi ai đó làm đổ vỡ cái gì và có nghĩa bóng là trong đời ai mà chả có lúc làm hỏng cái này hoặc cái nọ nên không sao hết cả hoặc là ai mà tránh được.

You must be joking!

[juː 'mʌst biː 'dʌʊkɪŋ]

Anh đùa đấy chứ!

Mr. Sinclair

['sɪŋklɪə]

tên họ

Ross

[rɒs]

tên nam

Part 3 - LESSON: apologising (xin lỗi)

Khi bàn về các công việc phải làm ở từng thời điểm khác nhau trong tương lai chúng ta dùng ngôn ngữ khác nhau. Có nhiều cách sử dụng các cấu trúc, thời thể khác nhau. Song trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ học một số cách nói thông dụng nhất.

1. Making apologies (cách xin lỗi)

Những câu thường dùng để xin lỗi là:

- **Sorry!**
- **Oh, sorry!**
- **I'm sorry!**
- **I'm so sorry!**

- **I'm very/awfully sorry**
- **Sorry I'm late.**

Bạn phải nói các câu trên với giọng điệu thật sự biểu cảm. Câu nói bao gồm cả lý do phải xin lỗi. Trong một số tình huống cần xã giao hoặc trình trọng, người ta dùng danh từ **apology** hoặc động từ **apologise** thay cho từ **sorry**. Thí dụ: **I have an apology to make - I haven't finished the job yet.** Khi xin lỗi như trên chúng ta nên đưa ra nguyên do. Xin các bạn lưu ý, nhóm từ **I've got** có thể thay bằng nhóm từ **I have (I've got** nghe thông tục hơn **I have)** Đi sau giới từ **for** thường là một danh từ hay là động từ **+ing**. Thí dụ:

- **I must apologise for the delay.**
- **I must apologise for being late.**

2. **Accepting apologies** (chấp nhận lời xin lỗi)

Khi ai xin lỗi bạn, bạn thường đáp lại lời xin lỗi ấy. Có nhiều cách nói khác nhau, thí dụ:

- **That's OK**
- **That's all right.**
- **Not to worry (there's no need to worry).**
- **It doesn't matter**
- **Forget it.**
- **No problem**
- **không sao**
- **đừng lo**
- **hãy quên đi**
- **chuyện đã qua**

Part 4 – PRONUNCIATION (phát âm)

Những từ sau đây có dấu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

- **Apology**
- **Apologise**
- **Geology**

• **Biology**

• **Microbiology.**

Part 5 – EXERCISE (bài tập)

Bài tập sau đây nhằm giúp cho các bạn trau dồi vốn từ vựng tiếng Anh của các bạn. Hãy chọn một trong các từ sau đây và điền vào chỗ trống sao cho thích hợp với nghĩa của câu. Xin xem giải đáp trong bài sau.

Exercise 1:

People usually..... when they're late. a. laugh

b. apologise

c. hear

Exercise 2:

I was late. I said I was... a. sorry

b. afraid

c. hot

Exercise 3:

He dropped a heavy frying pan on his..... a. head

b. finger

c. foot

Exercise 4:

He is..... the best man for the job,

because he knows more about it than

anybody else.

a. not

b. surely not

c. certainly

Exercise 5:

I went to India last year. I it. a. loved

b. hated

c. disliked

Exercise 6:

She failed the exam in 1982, but in 1983 she

was successful. She.....

a. passed

b. failed

c. didn't sit

Kết thúc bài học.

Bài 25: Nói chuyện về sức khỏe

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Đây là cuộc đối thoại giữa một bác sĩ và một bệnh nhân.

ROSS: Morning, Mr Sinclair.

DOCTOR: Well, what's wrong?

PATIENT: A bad cold, I think...

DOCTOR: Hmm. Got a bit of a cough?

PATIENT: Yes.

DOCTOR: Is your throat sore?

PATIENT: Yes.

DOCTOR: Let's have a look at it. Hmm... say 'ah'.

PATIENT: A-a-a-h.

DOCTOR: Have you taken anything for it?

PATIENT: Yes. Hot lemon drinks.

DOCTOR: Uh-huh. Let's check your temperature. Hmm. Yes... how's your head?

PATIENT: Well... I've got a bit of a headache.

DOCTOR: Hmm. Is your nose blocked?

PATIENT: Yes.

DOCTOR: Uh-huh. I see.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a bad back

[ə'bæd 'bæk]

đau lưng

a bit of cold

[ə'bit_əv_ə'kəʊld]

cảm lạnh, cảm xoàng

a cough

['kɒf]

ho

an earache

['iəreik]

đau tai

a headache

['hedɛik]

nhức đầu

a pain in the stomach

[ə'peɪn_in ðe 'stɒmək]

đau bụng

a sore throat

[ə 'sɔː 'θrəʊt]

đau họng

a stomach ache

[ə 'stɒməkeɪk]

đau bụng

a toothache

['tu:θeik]

đau răng

uh-huh

['u h]

(một lời cảm thán ngụ ý đúng vậy)

an Aspirin

['æsprən]

viên thuốc cảm As-pi-rin

a hot lemon drink

[h t 'lemon driŋk]

cốc nước chanh nóng

the flu

[ðə 'flu]

cảm cúm

excuse me

[ək' skju:z mi:]

xin lỗi

Have you taken anything for it?

['həv ju: 'teikən_ 'eniθiŋ 'fɔ: r_ət]

Bạn đã uống thuốc gì chưa?

I feel a bit off colour

[ai 'fi:l_ə'bit_ f 'kɔ:lə]

Tôi cảm thấy trong người hơi mệt.

Is your nose blocked?

[iz jɔ: 'nəuz 'blɔ:kt]

Bạn bị ngạt mũi à?

It'll probably clear up in a few days

['ɪtəl 'prɒbəbli: 'kliər_ 'ɒp_in_ə 'fju: 'deɪz]

Sau vài ngày bệnh có thể sẽ dứt.

Let's check your temperature

['lets 'tʃek jɔ: 'temprətʃə]

Đo nhiệt độ

Not the best

[nɒt ðə 'best]

Không được khỏe lắm

Say Ah

['sei_ 'a:]

Hãy nói A... (khi bác sĩ khám họng).

Something for your throat

['sɒmθɪŋ fɔ: jə 'θrəʊt]

Thuốc trị đau họng

What's wrong/the matter?

[wɒts 'rɒ / ðə 'mætə]

Làm sao thế, cái gì đã xảy ra thế?

You don't look a hundred percent

[ju: 'dəʊnt 'lʊk_ə 'hʌndrəd pə'sen]

Bạn trông không được khỏe lắm

You don't look the best

[ju: 'dəʊnt 'lʊk ðə 'best]

Trông bạn không được khỏe

A pain in the neck

[ə 'peɪn _in ðə 'nek]

Sự quấy rầy, khó chịu, người hay gây

phiền hà (thành ngữ)

Part 3 - LESSON: talking about health (nói chuyện về sức khỏe)

1. Greetings and enquiries about health (các câu chào và hỏi thăm sức khỏe)

Khi chào nhau, chúng ta thường hỏi thăm sức khỏe của nhau. Thí dụ:

Hullo! How're you?

Câu **How're you?** vừa là câu chào, vừa là câu hỏi thăm sức khỏe. Câu đó đòi hỏi người nghe phải đáp lại. Sau đây là hai câu trả lời thông dụng nhất:

- **Hullo, how're you?**
- **How're you?**
- **Fine!**
- **Not bad.**

Khi trả lời câu hỏi thăm sức khỏe kiểu này, chúng ta thường không nói cụ thể hiện trạng sức khỏe của chúng ta, thế nhưng nếu các bạn thực sự không được khỏe, các bạn có thể nói:

How're you? Not the best, actually.

2. Finding out what's wrong (hỏi han về căn nguyên của bệnh tình)

Khi biết người khác không được khỏe, bạn có thể hỏi các câu hỏi sau:

LAWRIE: How're you?

JUNE: Not the best, actually.

LAWRIE: Oh? What's the matter?

JUNE: I've got a bit of a cold.

3. Commenting on someone's health/appearance (nhận xét về sức khỏe hay thần sắc của người khác)

Bình thường chúng ta chỉ nhận xét về thần sắc của người khác sau khi chúng ta biết là anh chị ấy không được khỏe. Để tỏ mối quan tâm của bạn tới người đó, các bạn có thể nói. Thí dụ:

LAWRIE:

- **Mmm... you don't look a hundred percent.**
- **Hullo, June. You don't look the best. What's wrong?**

JUNE: I've got a bad back, I'm afraid.

LAWRIE: That's too bad. Perhaps you should see the doctor?

4. Enquiring about a sick person (hỏi thăm người ốm)

Nếu như chúng ta biết là ai đó đang bị ốm, chúng ta có thể gọi điện thoại hỏi thăm. Trong trường hợp đó chúng ta nói:

How're you today? I'm feeling better.

How're you getting on? I still feel a bit off colour.

Are you feeling better now? Yes, a bit.

5. Talking about our ailments (nói về ốm đau và bệnh tật)

Khi nói về ốm đau và bệnh tật, cách nói thông dụng nhất là **I've got + tên bệnh**. Thí dụ:

- **I've got a headache**
- **I've got a sore throat**

Khi đau răng hay đau tai chúng ta có thể nói bằng hai cách:

- **I've got a toothache # I've got toothache.**
- **I've got an earache # I've got earache.**

Thế nhưng với nhức đầu và đau bụng chúng ta chỉ nói:

- **I've got a headache.**
- **I've got a stomach-ache.**

The **flu** là chữ viết tắt của từ **influenza**. Nhưng từ **influenza** không bao giờ đi với quán từ.

Thí dụ:

- **I've got influenza.**

Nếu bạn bị cảm lạnh, nhưng không nặng bạn có thể nói **I've got a bit of cold**. Bởi vậy, đôi lúc cụm từ a bit được dùng để làm cho câu nói bớt nghiêm trọng. Thí dụ:

LAWRIE: You look awful! Are you OK?

JUNE: No, I'm not. I'm a bit off colour!

LAWRIE: What's the matter?

JUNE: I've got a headache and an earache. And a sore throat and a bit of cough.

LAWRIE: You certainly are a bit off colour!

Từ **sore** thường dùng để mô tả sự đau, khó chịu ở bên ngoài, nhưng từ **pain** và **ache** dùng để mô tả sự đau đớn ở bên trong phụ tạng. Do đó câu **a sore ear** chỉ đề cập tới sự khó chịu ở bên ngoài tai còn câu **earache** chỉ sự khó chịu, đau đớn ở bên trong tai.

Bài 26: Ôn tập toàn bộ loạt 1

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Sau lễ cưới, Lisa and Scott mời khách tới dự buổi liên hoan mừng ngày hôn lễ. Đây là bài hội thoại giữa Lawrie và cô dâu chú rể trong bữa tiệc.

LAWRIE: Lisa, Scott... Could I have a word with you both?

SCOTT: Sure...

LAWRIE: First, congratulations!

LISA: Thanks.

LAWRIE: Well, I think everyone enjoyed themselves...

LISA: We did!

LAWRIE: What about your honeymoon? Can you tell us where you're going?

SCOTT: Ah... that's a secret.

LISA: We'll send you a card.

LAWRIE: Thanks. What time will you be leaving?

SCOTT: About seven o'clock.

LISA: What time is it now?

LAWRIE: It's a quarter to seven.

LISA: Oh... come on, Scott... we'd better go and change.

SCOTT: Right. Sure.

LAWRIE: OK... Well, good luck!

LISA & SCOTT: Thanks, Lawrie.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a card

[kɑ:d]

buu thiép

a honeymoon

['hɒni.mu:n]

tuần trăng mật

people you know

['pi:pəl ju: 'n əu]

những người mà bạn quen biết

a secret

['si:krət]

điều bí mật

a wedding ceremony

['wedɪŋ serəməni:]

lễ cưới

Change

[tʃeɪndʒ]

thay đổi, thay, đổi

Could I have a word with you?

['kud_ai 'hæv_ ə'wɔ:d wið ju:]

Tôi có thể nói chuyện với anh chị một lát

được không?

Good luck!

['gud lʌk]

Chúc may mắn!

The bigger the better

['ðə 'bigə ðə 'betə]

Càng to càng tốt

Jack

[dʌk]

Tên con trai

John

[dʒɒn]

Part 3 - LESSON: revision (bài ôn tập)

Đây là bài ôn tập nên không có ngữ liệu mới.

Part 4 - BACKGROUND MATERIAL (bối cảnh - đời sống ở Úc)

Tiệc mừng ngày cưới:

Qua bài học 23, các bạn đã biết một số phong tục về một đám cưới ở Australia. Hôm nay chúng tôi chỉ nói tới bữa tiệc mừng ngày hôn lễ. Sau khi lễ cưới kết thúc, khách được mời tới dự bữa tiệc liên hoan. Lễ cưới và bữa tiệc có thể được tổ chức vào bất cứ lúc nào trong ngày, nhưng thường người ta hay tổ chức vào buổi chiều hay buổi tối. Khách tới dự thường là do phía nhà gái mời. Người đứng ra lo liệu bữa tiệc có thể là mẹ cô dâu, hoặc thuê người tổ chức. Ở trong bữa tiệc thường có một chiếc bánh cưới và cô dâu chú rể sẽ cùng nhau cắt chiếc bánh đó rồi đem mời khách. Ở những bữa tiệc trang trọng, chú rể, người phù rể hoặc họ hàng và bạn bè thường có vài lời phát biểu. Người phù rể thường là

em trai chú rể hoặc là một người bạn thân. Khách được mời, nếu vì lý do nào đó mà không tới được thường gọi điện chúc mừng, và trong bữa tiệc, người phù rể sẽ đọc các bức điện mừng. Trong bữa tiệc cũng có thể có khiêu vũ và thường thường thì cô dâu chú rể sẽ là người nhảy điệu valse (van-xơ) đầu tiên, sau đó đến lượt khách mời. Trước khi bữa tiệc kết thúc, cô dâu chú rể thay bộ đồ cưới và chào tạm biệt khách để đi hưởng tuần trăng mật. Trước khi rời, cô dâu tung bó hoa cưới cho các cô phù dâu. Tục truyền, nếu cô phù dâu nào bắt được bó hoa đó sẽ sớm lấy chồng.

Part 5 - lời giải cho bài tập trong Bài 24:

Exercise 1:

People usually..... when they're late. a. laugh

b. apologise

c. hear

Exercise 2:

I was late. I said I was... a. sorry

b. afraid

c. hot

Exercise 3:

He dropped a heavy frying pan on his..... a. head

b. finger

c. foot

Exercise 4:

He is..... the best man for the job,

because he knows more about it than

anybody else.

a. not

b. surely not

c. certainly

Exercise 5:

I went to India last year. I it. a. loved

b. hated

c. disliked

Exercise 6:

She failed the exam in 1982, but in 1983 she

was successful. She.....

a. passed

b. failed

c. didn't sit

Kết thúc bài học.